

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
SỞ XÂY DỰNG – SỞ TÀI CHÍNH**

**CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG - THIẾT BỊ
ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH NAM ĐỊNH THÁNG 07 NĂM 2018**



NĂM 2018

Số: 07/2018/CBGVL-LS

Nam Định, ngày 01 tháng 8 năm 2018

CÔNG BỐ

**Về việc đơn giá vật liệu xây dựng - thiết bị bình quân
tối hiện trường xây lắp tỉnh Nam Định tháng 7 năm 2018**

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số: 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về
"Quản lý chi phí đầu tư xây dựng";

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 5/4/2016 của Chính phủ về
quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về
Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về
sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP;

Căn cứ văn bản số 19/UBND-VP5 ngày 09/01/2014 của UBND tỉnh
Nam Định về "Công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị đến chân công trình
trên địa bàn tỉnh Nam Định";

Căn cứ tình hình cụ thể giá thị trường tại địa phương.

CÔNG BỐ

1. Mức giá bình quân tối đa các loại vật liệu xây dựng - thiết bị đại diện,
phổ biến đến hiện trường xây lắp tại 3 khu vực thuộc tỉnh Nam Định trong
tháng 7 năm 2018 được ghi trong bảng giá vật liệu - thiết bị đến chân công
trình, kèm theo Công bố số 07/2018/CBGVL-LS ngày 01/8/2018 của Liên Sở
Xây dựng - Tài chính tỉnh Nam Định.

Mức giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Mức giá nêu tại Điểm 1 của Công bố này là thông tin về giá để các cơ
quan quản lý, các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Nam
Định tham khảo để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng
trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập
và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào điều kiện thi

công, địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và theo đúng các quy định hiện hành.

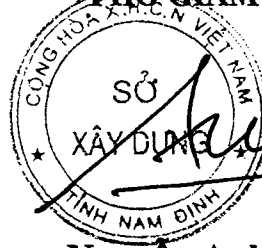
3. Trong bảng giá vật liệu kèm theo công bố này có một số chủng loại vật liệu chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình (Có ghi chú trong bảng giá vật liệu), chủ đầu tư căn cứ theo các quy định hiện hành để tính giá vận chuyển đến chân công trình./.

SỞ TÀI CHÍNH NAM ĐỊNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Quân

SỞ XÂY DỰNG NAM ĐỊNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Tuấn

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU - THIẾT BỊ ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Công bố số: 07/2018/CBGVL - LS ngày 01/8/2018)

A - VẬT LIỆU XÂY LẮP

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	XI MĂNG BAO				
	- PC40 Bim Sơn	-	1.260	1.270	1.280
	- PC30 Bim Sơn	-	1.240	1.250	1.260
	- PCB 40 Bút Sơn	-	1.340	1.350	1.360
	- PCB 30 Bút Sơn	-	1.320	1.330	1.340
	- PCB 40 Thành Thắng	-	1.110	1.140	1.150
	- PCB 30 Thành Thắng	-	1.040	1.070	1.080
	- PCB 30 Tam Điệp	-	1.210	1.230	1.240
	- PCB 40 Tam Điệp	-	1.230	1.250	1.260
	- PCB30 Hoàng Long	-	1.050	1.080	1.100
	- PCB40 Hoàng Long	-	1.090	1.120	1.140
2	SẢN PHẨM CÔNG TY CP SXVL & XÂY LẮP HẢI HẬU				
	- Gạch lỗ rỗng loại trung, kích thước (215x100x50)mm; Mác gạch: 7,5Mpa; Đường kính lỗ: D28	đ/v	-	900	850
	- Gạch lỗ rỗng loại nhỏ, kích thước (215x100x50)mm; Mác gạch: 7,5Mpa; Đường kính lỗ: D22	-	-	950	900
	Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT				
3	SẢN PHẨM CÔNG TY CP VLXD XUÂN CHÂU				
	- Gạch đất sét nung lỗ nhỏ, kích thước (215x100x50)mm; Mác gạch: 7,5Mpa; Đường kính lỗ: D22	đ/v	-	-	850
	Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT				
4	SẢN PHẨM C.TYCP VL & XÂY LẮP NGHĨA HUNG xã Nghĩa Đồng, huyện Nghĩa Hưng, Nam Định				
	Vật liệu không nung				
	- Gạch bê tông tự chèn màu bóng M200:				
	Hình mặt trời: (245x245x50mm) 16v/m ²	đ/m ²	85.300	80.300	82.310
	Hình quả bóng: (245x245x50mm) 16v/m ²	-	85.300	80.300	82.310
	Hình gốc cây: (495x495x50mm) 4v/m ²	-	85.300	80.300	82.310
	Hình chữ I: (140x200x50mm) 36v/m ²	-	85.300	80.300	82.310
	Hình lá phong: (200x200x50mm) 25v/m ²	-	85.300	80.300	82.310
	Hình Zích zắc: (220x110x50mm) 42v/m ²	-	85.300	80.300	82.310
	Hình lục lăng: (200x200x50mm) 25v/m ²	-	85.300	80.300	82.310
	- Gạch bê tông tự chèn không màu bóng hình lục lăng M200: (200x200x50mm) 25v/m ²	-	65.600	55.600	60.610
5	SẢN PHẨM CTY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH Khu Công nghiệp Tây Nam, TP Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam				
	Gạch xây bê tông TC M75 KM_105DA 220x105x60	đ/v	1.380	1.390	1.395
	Gạch xây bê tông TC M75 KM_105V2 220x105x130	-	3.480	3.500	3.510
	Gạch xây bê tông TC M75 KM_100T3 390x100x190	-	8.300	8.320	8.330
	Gạch xây bê tông TC M75 KM_150V3T 390x150x190	-	12.700	12.700	12.720
	Gạch xây bê tông TC M75 KM_150V2T 400x150x190	-	12.700	12.800	12.820

THÁNG 7 NĂM 2018 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
6	SẢN PHẨM CTY XD VIỆT CƯỜNG Xã Hải Phương, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định				
	Gạch bê tông 2 lỗ rỗng (220x105x60) M75	đ/v	1.200	1.150	1.100
	Gạch bê tông đặc (220x105x60) M100		1.230	1.180	1.130
7	SẢN PHẨM CTY CP VẬT LIỆU KHÔNG NUNG 567 Lô N5-N6, Khu CN Hòa Xá, Tp Nam Định				
	Gạch bê tông đặc (220x105x60) M75	đ/v	1.100	1.150	1.200
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ D(lỗ)=28mm(220x105x60) M75	-	1.150	1.200	1.250
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ D(lỗ)=30mm(220x105x60) M75	-	1.230	1.280	1.330
8	SẢN PHẨM C.TY TNHH HOÀ PHÁT Lô 11+1/2 Lô 12 đường N1, Cụm CN An Xá, xã Mỹ Xá, Tp Nam Định				
	Gạch bê tông				
	Gạch bê tông đặc (210x100x60) M75	đ/v	1.100	1.150	1.200
	Gạch bê tông đặc (210x100x60) M100	-	1.150	1.200	1.250
	Gạch bê tông 2 lỗ (210x100x60) M75	-	1.150	1.200	1.250
	Gạch bê tông lỗ rỗng tường 105 (390x105x135) M75	-	5.000	5.500	6.000
	Gạch bê tông lỗ rỗng tường 150 (390x150x135) M75	-	7.000	7.7000	8.000
	Gạch bê tông lỗ rỗng tường 200 (390x200x135) M75	-	9.000	10.000	10.500
	Gạch lát nền bê tông tự chèn: mác 200				
	. không màu hình ziczac: (225x112,5x60 mm) 39,5v/m ²	đ/viên	2.089	2.402	2.762
	. không màu hình lục lăng: (235x205x60 mm) 29v/m ²	-	2.845	3.272	3.762
	. có màu hình bát giác: (240x240x60 mm) 21v/m ²	-	4.476	5.148	5.920
	. không màu hình bát giác: (240x240x60 mm) 21v/m ²	-	3.929	4.518	5.196
	. có màu hình tứ giác: (100x100x60 mm) 100v/m ²	-	940	1.081	1.243
	. không màu hình tứ giác: (100x100x60 mm) 100v/m ²	-	825	949	1.091
	Gạch lát nền bê tông TERRAZZO mác 200				
	. màu phẳng nhẵn: (300x300x30 mm) 11,1v/m ²	đ/viên	11.712	13.468	15.489
	. màu phẳng nhẵn: (400x400x32 mm) 6,25v/m ²	-	20.800	23.920	27.508
	. màu phẳng nhẵn: (400x400x50 mm) 6,25v/m ²	-	25.600	29.440	33.856
	. Hoa văn: (300x300x30 mm) 11,1v/m ²	-	11.712	13.468	15.489
	. Hoa văn: (400x400x32 mm) 6,25v/m ²	-	20.800	23.920	27.508
	. Hoa văn: (400x400x50 mm) 6,25v/m ²	-	25.600	29.440	33.856
	Cục bó vỉa bê tông mác 200				
	- Cục bó vỉa vát cạnh (1000x220x300 mm)	đ/cục	80.000	92.000	105.800
	- Cục bó vỉa tròn cạnh (1000x200x200 mm)	-	80.000	92.000	105.800
9	SẢN PHẨM C.TY TNHH HƯNG HẠNH - Vật liệu không nung Thôn Tân An, xã Lộc Hòa, tỉnh Nam Định				
	Gạch lát nền bê tông tự chèn: mác 200				
	- Hình zíc zắc	đ/viên			
	. có màu: (225x112,5x60 mm) 39,5v/m ²	-	2.350	2.500	3.107
	. không màu: (225x112,5x60 mm) 39,5v/m ²	-	2.050	2.300	2.750

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
	- Hình lục lăng	đ/viên			
	. có mẫu: (235x205x60 mm) 29v/m ²	-	3.215	3.680	4.230
	. không mẫu: (235x205x60 mm) 29v/m ²	-	2.900	3.300	3.843
	- Hình bát giác	đ/viên			
	. có mẫu: (240x240x60 mm) 21v/m ²	-	4.500	5.090	5.845
	- Hình tứ giác	đ/viên			
	. Có mẫu (100x100x60 mm) 100v/m ²	-	960	1.098	1.225
	Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200				
	. màu phẳng nhẵn: (300x300x30 mm) 11,1v/m ²	đ/viên	11.000	11.440	13.000
	. màu phẳng nhẵn: (400x400x32 mm) 6,25v/m ²	-	19.500	20.120	22.760
	. Hoa văn: (300x300x30 mm) 11,1v/m ²	-	9.500	10.440	12.900
	. Hoa văn: (400x400x32 mm) 6,25v/m ²	-	17.500	19.416	22.580
	Cục bó vỉa bê tông mác 200	đ/cục			
	- Cục bó vỉa vát cạnh (1000x220x300 mm)	-	78.000	84.750	90.750
	- Cục bó vỉa tròn cạnh (1000x220x250 mm)	-	73.000	77.750	84.750
	Miếng cống chắn rác bê tông mác 200	đ/cục			
	- Miếng cống chắn rác vát cạnh (1400x320x370 mm)	-	650.000	740.000	830.000
10	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHÁC				
	- Cát đen đổ nền, san lấp	đ/m ³	105.000	110.000	115.000
	- Cát vàng hạt nhỏ	-	170.000	175.000	180.000
	- Cát vàng hạt trung	-	170.000	175.000	180.000
	- Cát vàng hạt to Việt Trì	-	430.000	435.000	440.000
	- Đá tiêu chuẩn 0,5x1	-	160.000	165.000	170.000
	- Đá tiêu chuẩn 0,5	-	160.000	165.000	170.000
	- Đá tiêu chuẩn 1x2	-	230.000	235.000	240.000
	- Đá tiêu chuẩn 2x4	-	225.000	230.000	235.000
	- Đá tiêu chuẩn 4x6	-	210.000	215.000	220.000
	- Đá tiêu chuẩn 6x8	-	195.000	200.000	205.000
	- Cấp phối đá dăm	-	190.000	195.000	200.000
	- Đá hộc	-	185.000	190.000	195.000
	- Đá mặt (dùng cho san nền)		105.000	110.000	115.000
	- Đá thải đắp nền móng đường	-	160.000	165.000	170.000
11	CÁC LOẠI SẢN PHẨM KHÁC				
	- Dây kẽm gai kép	đ/kg	19.050	19.060	19.070
	- Dây thép buộc đen 1ly	-	20.000	20.010	20.020
	- Đinh 3-5cm	-	21.500	21.510	21.520
	- Đinh 5cm trở lên	-	19.800	19.810	19.820
	- Cọc tre loại A dài 2m	đ/cọc	8.000	8.000	8.000
	- Cọc tre loại A dài 3m	-	10.000	10.000	10.000
	- Luồng cây loại A	đ/cây	35.000	35.000	35.000

THÁNG 7 NĂM 2018 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
	- Luồng cây loại B	-	26.000	26.000	26.000
	- Que hàn Việt Đức J421 Φ3; Φ4,5	đ/kg	17.200	17.250	19.300
	- Que hàn Việt Đức N46, Φ3 và Φ 4,5	-	25.500	25.550	25.600
	- Sen hoa cửa sắt vuông đặc (cả sơn)	-	23.000	23.050	23.100
	- Nhựa đường PETROLIMEX đặc nóng 60/70	đ/kg	11.800	11.850	11.900
	- Nhựa đường PETROLIMEX phuy 60/70	-	13.200	13.250	13.300
	- Nhựa đường đóng thùng phuy 60/70 (Singapore)	-	12.500	12.550	12.600
12	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM Lô 43 Khu CN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội				
	TẤM LỢP KIM LOẠI AUSTNAM				
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm(A/Z150), sơn Polyester, G550				
	AC11 (11 sóng) dày 0,45mm	-	163.636	163.636	163.636
	AC11 (11 sóng) dày 0,47mm	-	167.273	167.273	167.273
	ATEK 1000 (6 sóng) dày 0,45mm	-	164.545	164.545	164.545
	ATEK 1000 (6 sóng) dày 0,47mm	-	168.182	168.182	168.182
	ATEK 1088 (5 sóng) dày 0,45mm	-	160.000	160.000	160.000
	ATEK 1088 (5 sóng) dày 0,47mm	-	164.545	164.545	164.545
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm(A/Z150), sơn Polyester, G550	đ/m ²			
	ALOK 420 dày 0,45mm	-	204.545	204.545	204.545
	ALOK 420 dày 0,47mm	-	210.000	210.000	210.000
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU1 dày 18mm	đ/m ²			
	11 sóng, dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	-	235.455	235.455	235.455
	11 sóng, dày 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	-	240.000	240.000	240.000
	11 sóng, dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	-	250.000	250.000	250.000
	6 sóng, dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	-	231.818	231.818	231.818
	6 sóng, dày 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	-	236.364	236.364	236.364
	6 sóng, dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	-	246.364	246.364	246.364
	Phụ kiện: Các tấm tôn ốp nóc, ốp sườn, máng nước	đ/m			
	Khổ rộng 300mm dày 0,45 mm	-	50.000	50.000	50.000
	Khổ rộng 400mm dày 0,45 mm	-	64.545	64.545	64.545
	Khổ rộng 600mm dày 0,45 mm	-	93.636	93.636	93.636
	Khổ rộng 300mm dày 0,42 mm	-	46.364	46.364	46.364
	Khổ rộng 400mm dày 0,42 mm	-	60.000	60.000	60.000
	Khổ rộng 600mm dày 0,42 mm	-	86.364	86.364	86.364
	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK				
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm(A/Z50), sơn Polyester, G550				
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	91.818	91.818	91.818
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	-	100.000	100.000	100.000
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	-	108.182	108.182	108.182
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.35mm	-	92.727	92.727	92.727
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	-	100.909	100.909	100.909
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	-	109.091	109.091	109.091

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.35mm	-	90.909	90.909	90.909
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	-	98.182	98.182	98.182
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	-	105.455	105.455	105.455
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm A/Z50), sơn Polyester				
	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550	đ/m ²	148.182	148.182	148.182
	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	-	137.273	137.273	137.273
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50				
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.35, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	182.727	182.727	182.727
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	-	190.909	190.909	190.909
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	-	198.182	198.182	198.182
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.35, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	-	180.000	180.000	180.000
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	-	188.182	188.182	188.182
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	-	195.455	195.455	195.455
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước....)				
	Khổ 300mm dày 0.35mm	đ/m	30.455	30.455	30.455
	Khổ 400mm dày 0.35mm	-	38.636	38.636	38.636
	Khổ 600mm dày 0.35mm	-	55.000	55.000	55.000
	Khổ 300mm dày 0.40mm	-	33.182	33.182	33.182
	Khổ 400mm dày 0.40mm	-	42.273	42.273	42.273
	Khổ 600mm dày 0.40mm	-	60.455	60.455	60.455
	Khổ 300mm dày 0.45mm	-	35.000	35.000	35.000
	Khổ 400mm dày 0.45mm	-	45.000	45.000	45.000
	Khổ 600mm dày 0.45mm	-	65.000	65.000	65.000
	Ghi chú : Giá trên là giá thông báo của nhà máy trên địa bàn tỉnh Nam Định				
13	SẢN PHẨM C.TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN Phường Cam Giá, Tp Thái Nguyên				
	THÉP DÂY VÀ THÉP CÂY				
	-Thép trơn CT3,CB240-T d6-T, d8-T cuộn	đ/kg	14.150	14.200	14.250
	- Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	-	14.150	14.200	14.250
	- Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L = 11.7m	-	14.350	14.400	14.450
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	-	14.200	14.250	14.300
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 L=11.7m	-	14.150	14.200	14.250
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L=11.7m	-	14.100	14.150	14.200
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D14:D40 L=11.7m	-	14.050	14.100	14.150
	THÉP HÌNH	đ/kg			
	- Thép góc L40:50 SS400 L=6m;9m;12m	-	14.450	14.500	14.550
	- Thép góc L60:75 SS400 L=6m;9m;12m	-	14.150	14.200	14.250
	- Thép góc L80:100 SS400 L=6m;9m;12m	-	14.250	14.300	14.350
	- Thép góc L120:130 SS400 L=6m;9m;12m	-	14.300	14.350	14.400
	- Thép góc L60:75 SS540 L=6m;9m;12m	-	14.500	14.550	14.600
	- Thép góc L80:100 SS540 L=6m;9m;12m	-	14.600	14.650	14.700
	- Thép góc L120:130 SS540 L=6m;9m;12m	-	14.600	14.650	14.700
	- Thép C8:10 SS400 L=6m;9m;12m	-	14.500	14.550	14.600
	- Thép C12:14 SS400 L=6m;9m;12m	-	14.600	14.650	14.700

THÁNG 7 NĂM 2018 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
	- Thép C16:18 SS400 L=6m;9m;12m	-	14.700	14.750	14.800
	- Thép I10:12 SS400 L=6m;9m;12m	-	14.850	14.900	14.950
	- Thép I14:16 SS400 L=6m;9m;12m		14.950	15.000	15.050
	- Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg			
	Độ dài: 4m ≤ L < 6m	-	12.840	12.890	12.940
	Độ dài: 2m ≤ L < 4m	-	12.550	12.600	12.650
Ghi chú: Giá trên là giá thông báo của nhà máy tại địa bàn tỉnh Nam Định.					
14	SẢN PHẨM CÔNG TY CP THÉP VIỆT - Ý Km 24+500 KCN Phố Mới A - Hưng Yên				
	- Thép cuộn D6 - D8	đ/kg	14.100	14.100	14.100
	- Thép thanh vằn (CB300V)	đ/kg			
	+ D10	-	14.200	14.200	14.200
	+ D12	-	14.100	14.100	14.100
	+ D14 ÷ D32	-	14.000	14.000	14.000
	- Thép thanh vằn (CB400V/GR60)	đ/kg			
	+ D10	-	14.300	14.300	14.300
	+ D12	-	14.200	14.200	14.200
	+ D14 ÷ D32	-	14.100	14.100	14.100
Ghi chú : Giá trên là giá thông báo của nhà máy tại địa bàn tỉnh Nam Định.					
15	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH THÉP KYOEI VIỆT NAM Khu công nghiệp Khánh Phú – huyện Yên Khánh – tỉnh Ninh Bình				
	- Thép cuộn D6, D8/CB240T	đ/kg	11.700	11.700	11.700
	- Thép cuộn vằn D8/CB300V	-	11.750	11.750	11.750
	- Thép D10 (CB300V/SD295A/Gr40)	-	12.000	12.000	12.000
	- Thép D12/D13 (CB300V/SD295A/Gr40)	-	11.900	11.900	11.900
	- Thép D14-D25 (CB300V/SD295A/Gr40)	-	11.800	11.800	11.800
	- Thép D10 (CB400V/SD390)	-	12.150	12.150	12.150
	- Thép D12/D13 (CB400V/SD390)	-	12.050	12.050	12.050
	- Thép D14-D32 (CB400V/SD390)	-	11.950	11.950	11.950
Ghi chú: Giá trên là giá thông báo của nhà máy tại địa bàn tỉnh Nam Định.					
16	SẢN PHẨM CTY TNHH THÉP SEAH VIỆT NAM Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai				
	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) BS1387 hoặc ASTM A53	đ/kg			
	- Độ dày 1.0mm ÷ 1.5mm, đường kính φ10 ÷ φ100	-	18.900	18.900	18.900
	- Độ dày 1.6mm ÷ 1.9mm, đường kính φ10 ÷ φ100	-	18.900	18.900	18.900
	- Độ dày 2.0mm ÷ 5.4mm, đường kính φ10 ÷ φ100	-	18.600	18.600	18.600
	- Độ dày 5.5mm ÷ 6.35mm, đường kính φ10 ÷ φ100	-	18.600	18.600	18.600
	- Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm đường kính φ10 ÷ φ100	-	18.800	18.800	18.800
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng BS1387 hoặc ASTM A53	đ/kg			
	- Độ dày 1.6mm ÷ 1.9 mm, đường kính φ10 ÷ φ100	-	24.900	24.900	24.900
	- Độ dày 2.0mm ÷ 5.4mm, đường kính φ10 ÷ φ100		24.100	24.100	24.100
	- Độ dày trên 5.4mm, đường kính φ10 ÷ φ100	-	24.100	24.100	24.100

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) BS1387 hoặc ASTM A500 dày 1.0mm ÷ 2.3mm, đk $\phi 10 \div \phi 200$	-	19.900	19.900	19.900
17	SẢN PHẨM CTY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT Km 9, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng				
	D10-CB300V	đ/kg	13.350	13.350	13.350
	D12-CB300V	-	13.300	13.300	13.300
	D14÷D32 - CB300V	-	13.200	13.200	13.200
	D10-CB400V	-	13.400	13.400	13.400
	D12-CB400V	-	13.350	13.350	13.350
	D14÷D32 - CB400V	-	13.300	13.300	13.300
	D10-CB500V	-	13.400	13.400	13.400
	D12-CB500V	-	13.350	13.350	13.350
	D14÷D32 - CB500V	-	13.300	13.300	13.300
Ghi chú: Giá trên là giá thông báo của nhà máy tại địa bàn tỉnh Nam Định.					
18	SẢN PHẨM CTY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC KCN Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc				
	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.900	14.900	14.900
	Thép thanh vằn D10-D12 (SD295, CB300, CII, Gr40)	-	15.050	15.050	15.050
	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295, CB300, CII, Gr40)	-	14.750	14.750	14.750
	Thép thanh vằn D10-D12 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	-	15.400	15.400	15.400
	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	-	15.100	15.100	15.100
	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	-	15.400	15.400	15.400
	Thép thanh vằn D10-12 (SD490, CB500)	-	15.400	15.400	15.400
	Thép thanh vằn D14-32 (SD490, CB500)	-	15.100	15.100	15.100
	Thép thanh vằn D36-40 (SD490, CB500)	-	15.400	15.400	15.400
Ghi chú: Giá trên là giá thông báo của nhà máy tại địa bàn tỉnh Nam Định.					

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
1	SẢN PHẨM ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG TY CP AMACCAO Tiểu khu 1, TT Kiện Khê, Thanh Liêm, Hà Nam		
	Cống $\phi 600$ HL93 mác 300 ống cống âm dương chiều dài 1m	đ/m	612.000
	Cống $\phi 800$ HL93 mác 300 ống cống âm dương chiều dài 1m	-	1.001.000
	Cống $\phi 1000$ HL93 mác 300 ống cống âm dương chiều dài 1m	-	1.441.000
	Cống $\phi 1500$ HL93 mác 300 ống cống âm dương chiều dài 1m	-	2.982.000
	Cống $\phi 600$ HL93 mác 300 ống cống miệng loe chiều dài 2,5m	-	657.000
	Cống $\phi 800$ HL93 mác 300 ống cống miệng loe chiều dài 2,5m	-	1.088.000
	Cống $\phi 1000$ HL93 mác 300 ống cống miệng loe chiều dài 2,5m	-	1.606.000
	Cống $\phi 1500$ HL93 mác 300 ống cống miệng loe chiều dài 2,5m	-	3.188.000
	Cống hộp B x H 800x800 HL93 mác 300	-	2.785.000
	Cống hộp B x H 1000x1000 HL93 mác 300	-	3.799.000
	Cống hộp B x H 1250x1250 HL93 mác 300	-	4.623.000
	Đế cống 800, mác 200	đ/cái	192.000
	Đế cống 1500, mác 200	-	581.000

	Ghi chú : Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy trong cự ly 30km và chưa bao gồm thuế VAT 10%		
2	SẢN PHẨM CÔNG TY THOÁT NƯỚC & PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU-BUSADCO Số 6, đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu		
	Cống hộp BTCT M300 kích thước 0,5x0,6m	đ/m	1.540.910
	Cống hộp BTCT M300 kích thước 0,6x0,6m	-	1.723.640
	Cống hộp BTCT M300 kích thước 1,0x1,0m	-	3.303.640
	Cống hộp BTCT M300 kích thước 1,2x1,2m	-	3.932.730
	Cống BTCT M300 vỉa hè D400; L=2,5m; dày 40	-	420.910
	Cống BTCT M300 vỉa hè D600; L=2,5m; dày 50	-	636.370
	Cống BTCT M300 vỉa hè D800; L=2,5m; dày 80	-	1.105.460
	Cống BTCT M300 vỉa hè D1000; L=2,5m; dày 80	-	1.460.910
	Cống BTCT M300 vỉa hè D1200; L=2m; dày 100	-	2.350.000
	Cống BTCT M300 vỉa hè D1500; L=2m; dày 100	-	3.175.460

Chú Thích:**1. Phân chia khu vực**

- Khu vực I: Thành phố Nam Định, huyện Vụ Bản, huyện Ý Yên, huyện Mỹ Lộc
- Khu vực II: Các huyện Nghĩa Hưng, Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Trường
- Khu vực III: Các huyện Giao Thủy, Hải Hậu và vùng ven biển Nghĩa Hưng

2. Một số vật liệu khai thác, sản xuất tại địa phương (cát, đá, gạch...) do điều kiện nguồn cung ứng, sản xuất khác nhau; hoặc một số vật liệu khác do điều kiện vận chuyển đến công trình có khó khăn đặc biệt: Chủ đầu tư cần khảo sát trực tiếp trên thị trường để xác định mức giá đến từng công trình cụ thể cho phù hợp.

B.VẬT LIỆU ĐIỆN

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
1	SẢN PHẨM CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG 87-89 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Tp Hà Nội		
	Bóng đèn huỳnh quang T8	đ/cái	
	T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	-	11.000
	T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	-	15.000
	T8 - 18W Delux (E) - 6500K	-	17.000
	T8 - 36W Delux (E) - 6500K	-	22.000
	Balát điện tử	đ/cái	
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL - SM	-	45.000
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL - SM	-	46.000
	Balát điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL	-	71.000
	Bóng đèn huỳnh quang compact	đ/cái	
	T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	31.000
	T3-3U 14W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	-	40.000
	T3 - 3U 20W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	46.000
	2U T4 6000h - 11W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	33.000
	3U T4 6000h - 15W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	43.000
	3U T4 6000h - 20W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	49.000
	CFL-4UT5 40W E27 (6500K, 2700K)	-	130.000
	CFL- 4UT5-50W E27 (6500K, 2700K)	-	154.000
	CFL 5UT5 100W E27 (6500K, 2700K)	-	262.000
	Compact xoắn CFH - ST3 7W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	39.000
	CFL - ST3 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	41.000
	CFL - HST3 15W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	44.000
	CFL - ST3 20W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	50.000
	Compact CFL-HST4 25W (E27- 6500K, 2700K)	-	66.000
	Compact CFL-HST5 40w E27 (6500K, 2700K)	-	125.000
	Compact CFL-HST5 50w E27 (6500K, 2700K)	-	154.000
	Compact CFL-HST5 75w E27 (6500K, 2700K)	-	203.000
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)	đ/bộ	
	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát đ/tử	-	117.000
	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát đ/tử	-	133.000
	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	-	126.000
	Bộ đèn ốp trần 28w (CL -03-28)	-	144.000
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL - 01) 8w - trắng, vàng	-	316.000
	Chao đèn compact âm trần (chưa bao gồm bóng)	đ/cái	
	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 100	-	60.000
	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 120	-	64.000
	Chao đèn downlight (CFL AT04 - 160 CK)	-	172.000
	Chao đèn downlight (CFL AT03 - 100 CK)	-	74.000
	Chao đèn ngõ xóm, công nghiệp (chưa bao gồm bóng)	đ/cái	
	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL - 05/50W/E40	-	115.000

THÁNG 7 NĂM 2018 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL -05/20W x1 /E27	-	90.000
	Bộ chao đa năng RSL - 06/400/E27	-	117.000
	Bộ chao đa năng RSL - 06/270/E27	-	69.000
	Chao đèn công nghiệp RSL-07/50w/E27	-	280.000
	Máng đèn HQ M2 (chưa bao gồm bóng)	đ/cái	
	Máng đèn HQ MC&PQ FS-20/18x2-M2 - Balát điện tử	-	235.000
	Máng đèn HQ MC&PQ FS40/36x2-M2-Balát đtử	-	366.000
	Máng đèn HQ âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)	đ/cái	
	Máng HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát đtử	-	596.000
	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 2 - M6 - Balát đtử IC	-	654.000
	Máng HQ âm trần FS - 40/36x4-M6 Balát đtử	-	1.067.000
	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 4 - M6 - Balát đtử IC	-	1.230.000
	Máng HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balát đtử	-	692.000
	Máng HQ âm trần FS - 20/18 x 3 - M6 - Balát đtử IC	-	777.000
	Máng HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 Balát đtử	-	765.000
	Máng HQ âm trần FS - 20/18 x 4 - M6 - Balát đtử IC	-	902.000
	Máng đèn HQ M8 (chưa bao gồm bóng)	đ/cái	
	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử	-	138.000
	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử IC	-	170.000
	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử	-	206.000
	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử IC	-	272.000
	Đèn cao áp	đ/cái	
	Đèn METAL HALIDE (MH - TD 70W/742) R7s	-	167.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - TD 150W/742) R7s	-	185.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - TS 70W/742) G12	-	141.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - TS 150W/742) G12	-	156.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - T 150W/642) E27	-	205.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - T 250W/642) E40	-	195.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 70W/220) E27	-	123.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 150W/220) E40	-	161.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 250W/220)E40	-	179.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 400W/220)E40	-	162.000
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học, bảng (trọn bộ)	đ/bộ	
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*EH	-	428.000
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*EH	-	537.000
	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*EH BACS	-	484.000
	Đèn ốp trần LED		
	Đèn ốp trần LED (LED CL-02)9W – trắng	đ/cái	390.000
	Đèn LED ốp trần chống bụi D LN CB02L/12w	-	689.000
2	SẢN PHẨM CỦA HÃNG SINO - VANLOCK (XUÂN LỘC THỌ)	đ/chiếc	
	362 Trần Khát Chân, Hà Nội		
	Ống luồn dây điện và phụ kiện		
	Ống luồn dây điện 750N (Dài 2.92m/cây) Φ 16	-	20.500
	Ống luồn dây điện 750N (Dài 2.92m/cây) Φ 20	-	29.000

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Ống luồn dây điện 750N (Dài 2.92m/cây) Φ 25	-	40.000
	Ống luồn dây điện 750N (Dài 2.92m/cây) Φ 32	-	80.500
	Hộp chia ngã 1 đường, 2 đường, 2 đường vuông góc, 3 đường, 4 đường Φ 16 thấp	-	6.120
	Hộp chia ngã 1 đường, 2 đường, 2 đường vuông góc, 3 đường, 4 đường Φ 20 thấp	-	6.320
	Hộp chia ngã 1 đường, 2 đường, 2 đường vuông góc, 3 đường, 4 đường Φ 25 thấp	-	7.150
	Hộp chia ngã 1 đường, 2 đường, 2 đường vuông góc, 3 đường, 4 đường Φ 16 cao	-	17.800
	Hộp chia ngã 1 đường, 2 đường, 2 đường vuông góc, 3 đường, 4 đường Φ 20 cao	-	18.500
	Hộp chia ngã 1 đường, 2 đường, 2 đường vuông góc, 3 đường, 4 đường Φ 25 cao	-	21.200
	Khớp nối trơn Φ 16	-	900
	Khớp nối trơn Φ 20	-	980
	Khớp nối trơn Φ 25	-	1.600
	Khớp nối trơn Φ 32	-	2.200
	Khớp nối trơn Φ 40	-	8.800
	Khớp nối trơn Φ 50; Φ 63	-	14.500
	Hộp nối dây âm tự chống cháy (loại có lỗ chờ sẵn) – KT: 80x80x50	-	16.000
	Hộp nối dây âm tự chống cháy (loại có lỗ chờ sẵn) – KT: 110x110x50	-	20.000
	Hộp nối dây âm tự chống cháy (loại có lỗ chờ sẵn) – KT: 110x110x80	-	30.200
	Hộp nối dây âm tự chống cháy (loại có lỗ chờ sẵn) – KT: 160x160x50	-	41.800
	Hộp nối dây âm tự chống cháy (loại có lỗ chờ sẵn) – KT: 160x160x80	-	62.800
	Công tắc ổ cắm	-	
	Mặt 1, 2, 3 lỗ S18	-	11.200
	Mặt 4 lỗ S18	-	15.800
	Mặt 6 lỗ S18	-	16.000
	Mặt che trơn S18	-	11.200
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S18	-	29.500
	2 ổ cắm 2 chấu 16A S18	-	44.600
	3 ổ cắm 2 chấu 16A S18	-	54.800
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A S18	-	41.800
	2 ổ cắm 3 chấu 16A S18	-	57.000
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ S18	-	36.200
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ S18	-	36.200
	2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ S18	-	43.500
	2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ S18	-	43.500
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ S18	-	44.500
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ S18	-	44.500
	Mặt 1, 2, 3 lỗ S66	-	22.000
	Mặt 5 lỗ, 6 lỗ S66	-	35.200
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S66	-	49.500
	2 ổ cắm 2 chấu 16A S66	-	82.500
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ S66	-	76.600
	2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ S66	-	96.500
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A S66	-	87.000
	2 Ổ cắm đơn 3 chấu 16A S66	-	117.000
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ S66	-	115.000
	Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt chữ nhật S2157	-	4.250
	Chuông điện không dây bình boong K108	-	176.000
	Cầu dao tự động		
	Cầu dao tự động PS45N 1F 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A (loại 4,5kA)	-	56.000
	Cầu dao tự động PS45N 1F 50A, 63A (loại 4,5kA)	-	65.000
	Cầu dao tự động PS45N 2F 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A (loại 4,5kA)	-	113.000
	Cầu dao tự động PS45N 2F 50A, 63A (loại 4,5kA)	-	137.000
	Cầu dao tự động PS45N 3F 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A (loại 4,5kA)	-	199.000
	Cầu dao tự động PS45N 3F 50A, 63A (loại 4,5kA)	-	215.000

THÁNG 7 NĂM 2018 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Cầu dao tự động SC68N 1F 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A (loại 6kA)	đ/cái	68.000
	Cầu dao tự động SC68N 1F 50A, 63A (loại 6kA)	-	72.000
	Cầu dao tự động SC68N 2F 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A (loại 6kA)	-	148.000
	Cầu dao tự động SC68N 2F 50A, 63A (loại 6kA)	-	152.000
	Cầu dao tự động SC68N 3F 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A (loại 6kA)	-	233.000
	Cầu dao tự động SC68N 3F 50A, 63A (loại 6kA)	-	238.000
	Tủ điện		
	Tủ điện âm tường mặt nhựa 2 – 4 modul	đ/cái	117.000
	Tủ điện âm tường mặt nhựa 3 – 6 modul	-	152.000
	Tủ điện âm tường mặt nhựa 4 – 8 modul	-	230.000
	Tủ điện vỏ kim loại 2, 3, 4 modul	-	101.000
	Tủ điện vỏ kim loại 6 modul	-	159.000
	Tủ điện vỏ kim loại 9 modul	-	250.000
	Đèn các loại		
	Máng đèn âm trần có chóa tán quang ARM 1x18 (huỳnh quang, không bóng)	đ/cái	422.000
	Máng đèn âm trần có chóa tán quang ARM 2x18 (huỳnh quang, không bóng)	-	565.000
	Máng đèn âm trần có chóa tán quang ARM 3x18 (huỳnh quang, không bóng)	-	861.000
	Máng đèn âm trần có chóa tán quang ARM 4x18 (huỳnh quang, không bóng)	-	1.003.000
	Máng đèn âm trần có chóa tán quang ARM 1x36 (huỳnh quang, không bóng)	-	630.000
	Máng đèn âm trần có chóa tán quang ARM 2x36 (huỳnh quang, không bóng)	-	830.000
	Máng đèn âm trần có chóa tán quang ARM 3x36 (huỳnh quang, không bóng)	-	1.320.000
	Máng đèn âm trần có chóa tán quang ARM 4x36 (huỳnh quang, không bóng)	-	1.661.000
	Máng đèn âm trần có chóa tán quang ARM 1x9 (led, có bóng)	-	537.000
	Máng đèn âm trần có chóa tán quang ARM 2x9 (led, có bóng)	-	795.000
	Máng đèn âm trần có chóa tán quang ARM 3x9 (led, có bóng)	-	1.091.000
	Máng đèn âm trần có chóa tán quang ARM 4x9 (led, có bóng)	-	1.463.000
	Đèn huỳnh quang kiểu Batten SP 1x18 (không bóng, có tụ)	-	168.000
	Đèn huỳnh quang kiểu Batten SP 2x18 (không bóng, có tụ)	-	225.000
	Đèn huỳnh quang kiểu Batten SP 1x36 (không bóng, có tụ)	-	198.000
	Đèn huỳnh quang kiểu Batten SP 2x36 (không bóng, có tụ)	-	292.000
	Dây bọc cách điện PVC-300/500V 0.5 mm ²	đ/m	1.532
	Dây bọc cách điện PVC-300/500V 0.75 mm ²	-	2.157
	Dây bọc cách điện PVC-300/500V 1.0 mm ²	-	2.761
	Dây bọc cách điện PVC-450/700V 1.5 mm ²	-	3.903
	Dây bọc cách điện PVC-450/700V 2.5 mm ²	-	6.347
	Dây bọc cách điện PVC-450/700V 4 mm ²	-	10.061
	Dây đôi mềm dẹt cách điện PVC – 250V 2x0.5mm ²	-	3.116
	Dây đôi mềm dẹt cách điện PVC – 250V 2x0.75mm ²	-	4.352
	Dây đôi mềm dẹt cách điện PVC – 250V 2x1.0mm ²	-	5.574
	Dây đôi mềm dẹt cách điện PVC – 250V 2x1.5mm ²	-	7.789
	Dây đôi mềm dẹt cách điện PVC – 250V 2x2.5mm ²	-	12.444
	Dây mềm dẹt cách điện và vỏ bọc PVC – 300/500V 2x0.75mm ²	-	5.001
	Dây mềm dẹt cách điện và vỏ bọc PVC – 300/500V 2x1.5mm ²	-	8.722
	Dây mềm dẹt cách điện và vỏ bọc PVC – 300/500V 2x2.5mm ²	-	14.009
	Dây mềm dẹt cách điện và vỏ bọc PVC – 300/500V 2x4mm ²	-	21.677
	Dây mềm dẹt cách điện và vỏ bọc PVC – 300/500V 2x6mm ²	-	31.549
3	SẢN PHẨM CÔNG TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯƠNG ĐÌNH (CADI - SUN) Ngõ 320 đường Khuơng Đình, cụm 3, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội		
	- Dây ôvan VCTFK 2x1.0	đ/m	6.560
	- Dây ôvan VCTFK 2x1.5	-	9.030

THÁNG 7 NĂM 2018 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- Dây ôvan VCTFK 2x2.5	-	14.530
	- Dây ôvan VCTFK 2x4	-	22.590
	- Dây ôvan VCTFK 2x6	-	34.020
	- Cáp đồng trần C 1,5	đ/kg	282.100
	- Cáp đồng trần C 2,5	-	280.620
	- Cáp đồng trần C 4,0	-	279.640
	- Cáp đồng trần C 6,0	-	279.030
	- Cáp đồng trần CF 10	-	277.980
	- Cáp nhôm trần A16	đ/kg	102.100
	- Cáp nhôm trần A25	-	98.900
	- Cáp nhôm trần A35	-	96.000
	- Cáp nhôm trần A70 (7 sợi)	-	94.000
	- Cáp nhôm trần lõi thép AS 35/6.2	đ/kg	77.000
	- Cáp nhôm trần lõi thép AS 50/8.0	-	76.400
	- Cáp nhôm trần lõi thép AS 70/11	-	76.000
	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 2,5	đ/m	16.780
	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 4	-	24.510
	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 6	-	36.620
	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 10	-	56.430
	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 16	-	85.490
	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 25	-	130.970
	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 4+1 x 2,5	-	44.390
	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 6+1 x 4	-	63.760
	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 10+1 x 6	-	98.160
	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 16+1 x 10	-	152.150
	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 25+1 x 16	-	233.050
	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 35+1 x 16	-	307.520
	Cáp đồng ngầm 2;3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC		
	- DSTA 2 x 4	đ/m	34.130
	- DSTA 2 x 6	-	45.690
	- DSTA 2 x 16	-	98.520
	- DSTA 3 x 4	-	46.730
	- DSTA 3 x 6	-	62.990
	- DSTA 3 x 10	-	93.600
	- DSTA 3 x 16	-	140.090
	- DSTA 3 x 25	-	209.570
	- DSTA 4 x 4	-	58.030
	- DSTA 4 x 6	-	80.030
	- DSTA 4 x 10	-	121.040
	- DSTA 4 x 16	-	181.960
	- DSTA 4 x 25	-	273.320
	- DSTA 4 x 35	-	376.220
	- DSTA 4 x 50	-	514.330
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột		

THÁNG 7 NĂM 2018 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- ABC 2 x 16	đ/m	13.000
	- ABC 2 x 25	-	18.300
	- ABC 2 x 35	-	23.100
	- ABC 2 x 50	-	31.700
4	SẢN PHẨM CÔNG TY CP KHÍ CỤ ĐIỆN I - HÀ NỘI (VINAKÍP) Phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây Hà Nội		
	Cầu dao điện		
	- <i>Cực kẹp</i>	đ/cái	
	15A - 2P	-	16.900
	20A - 2P	-	23.700
	30A - 2P	-	26.400
	30A - 3P	-	42.400
	60A - 3P	-	86.200
	100A - 3P	-	239.600
	- <i>Cực đúc</i>		
	15A - 2P	đ/cái	17.800
	20A - 2P	-	24.900
	30A - 2P	-	27.800
	30A - 3P	-	44.600
	60A - 3P	-	90.700
	100A - 3P	-	251.000
	Cầu chì 5A	đ/cái	4.500
	Cầu chì 10A	-	5.900
	Công tắc đơn 6A	-	4.500
	Công tắc kép 6A	-	7.000
	Công tắc liên ổ cắm	-	8.200
	Công tắc cầu thang	-	6.900
	Ổ cắm đơn vuông sứ	đ/cái	4.400
	Ổ cắm đơn vuông đa năng	-	5.300
	Ổ cắm 10A đa năng	-	7.600
	Ổ cắm 2 ngả sứ	-	7.200
	Ổ cắm 2 ngả đa năng	-	9.200
	Bảng điện dân dụng - 2BĐ1-111	đ/cái	25.700
	Bảng điện dân dụng - BĐ2	-	34.600
	Bảng điện dân dụng - BĐ3	-	41.000
	Aptomat dân dụng		
	1p - 1cực - 16,20A (A40-MT)	đ/cái	30.000
	1p - 1cực - 32,40A (A40-MT)	-	31.700
	1p - 1cực - 50,63A (A63-MT)	-	39.000
	2p - 2cực - 16,20A (A40-2MT)	-	59.000
	2p - 2cực - 32A (A40-2MT)	-	60.200
	2p - 2cực - 40A (A40-2MT)	-	60.200
	- 2p - 2cực - 50,63A (A63-2MT)	-	76.400
	Đui đèn điện - 4A - 250V loại xoay treo (màu đen)	-	4.200

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Đui đèn điện - 4A - 250V loại xoáy treo (màu trắng)	-	4.200
	Đui đèn điện 60W loại xoáy ốp tường (màu trắng, chống vỡ)	-	5.000
	Đui đèn điện 150W loại xoáy ốp tường (chống cháy)	-	9.800
5	SẢN PHẨM QUẠT CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT 164 Nguyễn Đức Cảnh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội		
	- Quạt thông gió cánh 200mm - 1 chiều QM1	đ/cái	178.000
	- Quạt thông gió cánh 200mm - 2 chiều QM2	-	192.700
	- Quạt đứng cánh 400mm-NSĐ (có đèn)	-	413.600
	- Quạt đứng cánh 400mm -MS	-	486.400
	- Quạt treo tường cánh 400mm E-HĐ (chuyển hướng động cơ điện)	-	309.100
	- Quạt treo tường cánh 400mm - XHĐ (có điều khiển từ xa)	-	445.500
	- Quạt trần cánh 1400mm (cánh sắt)QT 1400-S	-	550.000
	- Quạt trần cánh 1400mm - cánh nhôm QT1400-N	-	636.400
	- Quạt trần cánh 1400mm (cánh nhôm, có điều khiển từ xa)	-	790.900
	- Hộp số quạt trần	-	89.000
6	SẢN PHẨM CÔNG TY ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà Thăng Lợi, 49 Lê Đức Thọ, P Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, HN		
	CÁP ĐIỆN HẠ THẾ 0,6/1KV		
	Dây nhôm trần – 0,6/1KV		
	A25, A35	đ/kg	88.020
	A50, A70, A95	-	86.340
	A120, A150, A185, A240, A300, A400	-	88.020
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR – 0,6/1KV		
	AS 25	đ/kg	70.350
	AS 35	-	70.350
	AS 50	-	69.680
	AS 70	-	69.680
	AS 95	-	69.680
	AS 120/19	-	70.690
	AS 120/27	-	66.480
	AS 150/19	-	73.040
	AS 150/24	-	70.520
	AS 185/24	-	72.870
	AS 185/29	-	70.860
	AS 240/32	-	72.540
	AS 240/39	-	70.350
	AS 300/39	-	72.870
	AS 300/48	-	70.520
	Cáp nhôm hạ thế 1 ruột – Al/PVC-0,6/1KV		
	AV 1x16	đ/m	5.890
	AV 1x25	-	7.910
	AV 1x35	-	10.430
	AV 1x50	-	14.810

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	AV 1x70	-	19.690
	AV 1x95	-	27.090
	AV 1x120	-	32.820
	AV 1x150	-	42.750
	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế 2, 4 ruột – Al/XLPE-0,6/1KV		
	2x16	đ/m	11.280
	2x25	-	15.820
	2x35	-	20.870
	2x50	-	29.280
	4x16	-	22.550
	4x25	-	31.470
	4x35	-	41.570
	4x50	-	58.570
	4x70	-	79.270
	4x95	đ/m	108.220
	4x120	-	131.610
	4x150		163.930
	Cáp nhôm ngầm hạ thế 4 ruột – Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV		
	4x16	đ/m	45.780
	4x25	-	62.440
	4x35	-	77.920
	4x50	-	102.500
	4x70	-	138.170
	4x95	-	178.570
	4x120	-	217.610
	4x150	-	271.970
	Cáp điện bọc hạ thế – Cu/PVC-0,6/1KV		
	1x10	đ/m	24.360
	1x16	-	34.860
	1x25	-	58.750
	1x35	-	76.090
	1x50	-	108.180
	1x70	-	146.620
	1x95	-	205.460
	1x120	-	256.770
	Cáp treo hạ thế 2 ruột – Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV		
	2x2,5	đ/m	16.330
	2x6	-	24.070
	2x6	-	34.050
	2x10	-	51.220
	2x16	-	77.850
	2x25	-	119.410
	2x35	-	163.970

THÁNG 7 NĂM 2018 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	2x50	đ/m	232.780
	Cáp treo hạ thế 3 ruột – Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV		
	3x6	đ/m	68.919
	3x10	-	104.650
	3x16	-	158.470
	3x25	-	243.910
	3x35	-	337.260
	3x50	-	475.890
	3x70	-	653.790
	3x95	-	907.270
	3x120		1.134.180
	Cáp hạ thế (3+1) ruột, không có giáp bảo vệ – Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV	đ/m	
	3x10+1x6	-	89.120
	3x16+1x10	-	135.070
	3x25+1x16	-	207.740
	3x35+1x16	-	273.360
	3x35+1x25	-	293.970
	3x50+1x25	-	391.960
	3x50+1x35	-	415.060
	3x70+1x35	-	538.830
	Cáp hạ thế 4 ruột không có giáp bảo vệ - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV		
	4x10	đ/m	97.880
	4x16	-	148.260
	4x25	-	228.390
	4x35	-	316.650
	4x50	-	447.590
	4x70	-	614.160
	4x95	-	850.880
	4x120	-	1.065.610
	Cáp ngầm hạ thế 2 ruột, có giáp bảo vệ – Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV		
	2x10	đ/m	60.050
	2x16	-	86.930
	2x25	-	132.160
	2x35	-	177.830
	2x50	-	248.520
	2x70	-	337.330
	2x95	-	468.220
	2x120	-	582.230
	Cáp ngầm hạ thế 3 ruột - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV		
	3x6	đ/m	81.360
	3x10	-	120.130
	3x16	-	175.840
	3x25	-	261.990

THÁNG 7 NĂM 2018 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	3x35	-	357.520
	3x50	-	500.650
	3x70	-	692.940
	3x95	-	949.970
	3x120	-	1.185.820
	Cáp ngầm hạ thế (3+1) ruột, có giáp bảo vệ - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV		
	3x10+1x6	đ/m	99.680
	3x16+1x10	-	146.710
	3x25+1x16	-	221.770
	3x35+1x16	-	289.310
	3x35+1x25	-	310.760
	3x50+1x25	-	412.180
	3x50+1x35	-	434.690
	3x70+1x35	-	568.940
	CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ, SÂN VƯỜN, CÔNG VIÊN		
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ thép nhúng nóng		
	Cao 7m, tôn dày 3mm (Dg140mm, Dn58mm)	1.000đ/cái	2.990
	Cao 8m, tôn dày 3mm (Dg150mm, Dn58mm)	-	3.616
	Cao 9m, tôn dày 3,5mm (Dg161mm, Dn58mm)	-	4.297
	Cao 10m, tôn dày 4mm (Dg172mm, Dn58mm)	-	5.240
	Cao 11m, tôn dày 4mm (Dg183mm, Dn58mm)	-	6.161
	Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
	Cao 6m, đầu ngọn D78 tôn dày 3mm (Dg138mm)	1.000đ/cái	2.834
	Cao 7m, đầu ngọn D78 tôn dày 3mm (Dg148mm)	-	3.235
	Cao 8m, đầu ngọn D78 tôn dày 3,5mm (Dg158mm)	-	4.047
	Cao 9m, đầu ngọn D78 tôn dày 4mm (Dg168mm)	-	5.420
	Cao 10m, đầu ngọn D78 tôn dày 4mm (Dg178mm)	-	5.959
	Cao 11m, đầu ngọn D78 tôn dày 4mm (Dg188mm)	-	6.699
	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
	Loại 14m130, tôn dày 5mm	1.000đ/cái	15.351
	Loại 17m150, tôn dày 5mm	-	23.500
	Long bắt 8 đèn	-	3.562
	Cột trang trí sân vườn		
	Đế gang, thân ngang DC06	1.000đ/cái	4.608
	Đế gang, thân ngang DC05B	-	10.650
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
	Đèn cầu trang trí D400	1.000đ/cái	638
	Đèn cầu trang trí D300	-	402
	Đèn LED đường phố		
	Đèn LED đường phố APLED 60W	1.000đ/cái	7.318
	Đèn LED đường phố APLED 80W	-	8.817
	Đèn LED đường phố APLED 100W	-	8.523

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Đèn LED đường phố APLED 120W	-	11.240
	Đèn LED đường phố APLED 150W	-	11.545
	Chóa đèn chiếu sáng đường phố		
	SUN-A M70W (không bóng)	1.000đ/cái	1.500
	SUN-A M150W (không bóng)	-	1.583
	SUN-A M250W (không bóng)	-	1.550
	NEPTUNE M70W (không bóng)	-	1.883
	NEPTUNE M150W (không bóng)	-	2.166
	NEPTUNE M250W (không bóng)	-	2.283
	PLUTO M150W (không bóng)	-	1.927
	PLUTO M250W (không bóng)	-	1.950
	MERCURY M150W (không bóng)	-	2.293
	MERCURY M250W (không bóng)	-	2.386

C - VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
1	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP VIỆT NAM (VINAPIPE) Km 9, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng		
	- Ống thép mạ kẽm đường kính trong D15	đ/m	
	+ đường kính ngoài ϕ 21.2 độ dày 1.6mm	-	18.600
	+ đường kính ngoài ϕ 21.2 độ dày 1.9mm	-	21.100
	+ đường kính ngoài ϕ 21.4 độ dày 2.6mm	-	27.400
	- Ống thép mạ kẽm đường kính trong D20	-	
	+ đường kính ngoài ϕ 26.65 độ dày 1.6mm	-	23.800
	+ đường kính ngoài ϕ 26.65 độ dày 1.9mm	-	26.800
	+ đường kính ngoài ϕ 26.65 độ dày 2.1mm	-	29.100
	+ đường kính ngoài ϕ 26.9 độ dày 2.6mm	-	35.300
	- Ống thép mạ kẽm đường kính trong D25	-	
	+ đường kính ngoài ϕ 33.5 độ dày 1.6mm	-	30.400
	+ đường kính ngoài ϕ 33.5 độ dày 1.9mm	-	34.200
	+ đường kính ngoài ϕ 33.5 độ dày 2.1mm	-	36.800
	+ đường kính ngoài ϕ 33.5 độ dày 2.3mm	-	40.500
	+ đường kính ngoài ϕ 33.8 độ dày 3.2mm	-	54.500
	- Ống thép mạ kẽm đường kính trong D32	-	
	+ đường kính ngoài ϕ 42.2 độ dày 1.6mm	-	38.600
	+ đường kính ngoài ϕ 42.2 độ dày 1.9mm	-	43.600
	+ đường kính ngoài ϕ 42.2 độ dày 2.1mm	-	47.000
	+ đường kính ngoài ϕ 42.2 độ dày 2.3mm	-	51.200
	+ đường kính ngoài ϕ 42.5 độ dày 3.2mm	-	70.200
	- Ống thép mạ kẽm đường kính trong D40	-	
	+ đường kính ngoài ϕ 48.1 độ dày 1.6mm	-	44.200
	+ đường kính ngoài ϕ 48.1 độ dày 1.9mm	-	50.000
	+ đường kính ngoài ϕ 48.1 độ dày 2.1mm	-	53.900
	+ đường kính ngoài ϕ 48.1 độ dày 2.5mm	-	64.100
	+ đường kính ngoài ϕ 48.4 độ dày 3.2mm	-	80.800
	- Ống thép mạ kẽm đường kính trong D50	-	
	+ đường kính ngoài ϕ 59.9 độ dày 1.9mm	-	62.700
	+ đường kính ngoài ϕ 59.9 độ dày 2.1mm	-	67.700
	+ đường kính ngoài ϕ 59.9 độ dày 2.3mm	-	73.900
	+ đường kính ngoài ϕ 59.9 độ dày 2.6mm	-	83.600
	+ đường kính ngoài ϕ 60.3 độ dày 3.6mm	-	113.800
	- Ống thép mạ kẽm đường kính trong D65	-	

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	+ đường kính ngoài ϕ 75.6 độ dày 2.1mm	-	86.200
	+ đường kính ngoài ϕ 75.6 độ dày 2.3mm	-	94.100
	+ đường kính ngoài ϕ 75.6 độ dày 2.5mm	-	102.000
	+ đường kính ngoài ϕ 75.6 độ dày 2.6mm	-	105.900
	+ đường kính ngoài ϕ 75.6 độ dày 2.9mm	-	118.400
	+ đường kính ngoài ϕ 76.0 độ dày 3.6mm	-	145.500
	- Ống thép mạ kẽm đường kính trong D80	-	
	+ đường kính ngoài ϕ 88.3 độ dày 2.1mm	-	101.100
	+ đường kính ngoài ϕ 88.3 độ dày 2.3mm	-	110.500
	+ đường kính ngoài ϕ 88.3 độ dày 2.5mm	-	119.700
	+ đường kính ngoài ϕ 88.3 độ dày 2.6mm	-	124.400
	+ đường kính ngoài ϕ 88.3 độ dày 2.9mm	-	138.900
	+ đường kính ngoài ϕ 88.8 độ dày 4.0mm	-	189.500
	- Ống thép mạ kẽm đường kính trong D100	-	
	+ đường kính ngoài ϕ 113.45 độ dày 2.1mm	-	130.500
	+ đường kính ngoài ϕ 113.45 độ dày 2.5mm	-	154.900
	+ đường kính ngoài ϕ 113.45 độ dày 2.6mm	-	160.900
	+ đường kính ngoài ϕ 113.45 độ dày 2.9mm	-	179.000
	+ đường kính ngoài ϕ 113.45 độ dày 4.0mm	-	244.500
	+ đường kính ngoài ϕ 113.45 độ dày 3.2mm	-	198.400
	+ đường kính ngoài ϕ 114.1 độ dày 4.5mm	-	276.200
2	SẢN PHẨM CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIẾN PHONG Số 2 An Đà, quận Ngô Quyền, Tp Hải Phòng		
	Ống nhựa UPVC dán keo dùng cho thoát nước		
	- ϕ 21	đ/m	5.400
	- ϕ 27	-	6.600
	- ϕ 34	-	8.600
	- ϕ 42	-	12.800
	- ϕ 48	-	15.100
	- ϕ 60	-	19.500
	- ϕ 75	-	27.500
	- ϕ 90	-	33.500
	- ϕ 110	-	50.600
	Ống nhựa UPVC dán keo dùng cho cấp nước		
	- ϕ 21 (PN10)	đ/m	6.500
	- ϕ 21 (PN12.5)	-	7.100
	- ϕ 27 (PN10)	-	8.400

THÁNG 7 NĂM 2018 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- ϕ 27 (PN12.5)	-	9.800
	- ϕ 34 (PN10)	-	12.400
	- ϕ 34 (PN 12.5)	-	15.100
	- ϕ 42 (PN10)	-	19.300
	- ϕ 42 (PN12.5)	-	22.600
	- ϕ 48 (PN10)	-	23.300
	- ϕ 48 (PN12.5)	-	28.200
	- ϕ 60 (PN10)	-	40.200
	- ϕ 60 (PN12.5)	-	50.500
	- ϕ 75 (PN10)	-	58.500
	- ϕ 75 (PN12.5)	-	73.800
	- ϕ 90 (PN8)	-	68.100
	- ϕ 90 (PN10)	-	84.500
	- ϕ 90 (PN12.5)	-	104.800
	- ϕ 110 (PN8)	-	106.500
	- ϕ 110 (PN10)	-	127.500
	- ϕ 110 (PN12.5)	-	157.400
	Ống nhựa HDPE - PE 80		
	- ϕ 20 PN 12,5	đ/m	7.500
	- ϕ 25 PN 12,5	-	11.500
	- ϕ 32 PN 12,5	-	18.900
	- ϕ 40PN 12,5	-	29.200
	- ϕ 50PN 12,5	-	45.200
	- ϕ 63 PN 12,5	-	71.800
	- ϕ 75 PN 12,5	-	100.500
	- ϕ 90 PN 12,5	-	144.500
	- ϕ 110 PN 12,5	-	216.300
	- ϕ 125 PN 12,5	-	281.500
	- ϕ 140 PN 12,5	-	347.200
	- ϕ 160 PN 12,5	-	456.400
	Ống nhựa HDPE - PE 100		
	- ϕ 32 PN 10	đ/m	13.200
	- ϕ 40 PN 8	-	16.600
	- ϕ 40 PN 10	-	20.100
	- ϕ 50PN 8	-	25.800
	- ϕ 50PN 10	-	30.800

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- ϕ 63 PN 8	-	40.100
	- ϕ 63 PN 10	-	49.300
	- ϕ 75 PN 8	-	57.000
	- ϕ 75 PN 10	-	70.300
	- ϕ 75 PN 12,5	-	84.700
	- ϕ 90 PN 8	-	90.000
	- ϕ 90 PN 10	-	99.700
	- ϕ 90 PN 12,5	-	120.500
	Đai khởi thủy		
	- ϕ 32 x (1/2", 3/4") PN16	đ/cái	21.100
	- ϕ 40 x (1/2", 3/4") PN16	-	31.000
	- ϕ 50 x (1/2", 3/4") PN 16	-	37.800
	- ϕ 50 x (1") PN 10	-	37.100
	- ϕ 63 x (1/2", 3/4") PN16	-	53.700
	- ϕ 63 x (1") PN10	-	52.600
	- ϕ 75 x (1/2", 3/4", 1) PN 10	-	66.800
	- ϕ 90 x (1/2", 3/4") PN 16	-	81.600
	- ϕ 90 x (1/2", 1.1/2") PN 10	-	80.000
	Đầu nối thẳng phun PE phun		
	- ϕ 20 (PN 16)	đ/cái	17.000
	- ϕ 25 (PN 16)	-	25.500
	- ϕ 32 (PN 16)	-	33.000
	- ϕ 40 (PN 16)	-	49.200
	- ϕ 50 (PN 16)	-	64.900
	- ϕ 63 (PN 16)	-	84.300
	- ϕ 75 (PN 10)	-	134.700
	- ϕ 90 (PN 10)	-	235.400
	Ba chạc 90 độ PE phun		
	- ϕ 20 (PN 16)	đ/cái	21.500
	- ϕ 25 (PN 16)	-	30.700
	- ϕ 32 (PN 16)	-	35.600
	- ϕ 40 (PN 16)	-	69.500
	- ϕ 50 (PN 16)	-	111.500
	- ϕ 63 (PN 16)	-	133.600
	- ϕ 75 (PN 10)	-	211.800
	- ϕ 90 (PN 10)	-	395.400

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Đầu nối CB PE		
	- ϕ 32-25 (PN 16)	đ/cái	35.700
	- ϕ 40-25 (PN 16)	-	38.400
	- ϕ 50-25 (PN 10)	-	44.000
	- ϕ 63-20 (PN 16)	-	61.100
	- ϕ 63-50 (PN 16)	-	80.900
	- ϕ 90-63 (PN 10)	-	174.900
	Đầu bịt PE phun		
	- ϕ 20 (PN 16)	đ/cái	8.600
	- ϕ 25 (PN 16)	-	10.000
	- ϕ 32 (PN 16)	-	17.000
	- ϕ 40 (PN 16)	-	29.700
	- ϕ 50 (PN 16)	-	42.600
	- ϕ 63 (PN 16)	-	63.900
	- ϕ 75 (PN 10)	-	96.600
	- ϕ 90 (PN 10)	-	153.400
	Ống nhựa UPVC nối ghép bằng Zoăng cao su		
	- ϕ 63 dày 2,5 mm -PN8	đ/m	33.400
	- ϕ 75 dày 2,9 mm-PN8	-	46.700
	- ϕ 90 dày 3,5 mm -PN8	-	67.000
	- ϕ 110 dày 4,2 mm -PN8	đ/m	104.800
	- ϕ 125 dày 4,8mm -PN8	-	122.100
	- ϕ 140 dày 5,40mm -PN8	-	160.000
	- ϕ 160 dày 6,2mm -PN8	-	200.400
3	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT & TM TÂN Á ĐẠI THÀNH Số 124 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội		
	Bồn nước INOX (lít)		
	- Bồn đứng		
	TA 500 (ϕ 760)	1.000đ/cái	1.954
	TA 1000 (ϕ 940)	-	3.045
	TA 1500 (ϕ 1180)	-	4.681
	TA 3000 (ϕ 1360)	-	9.363
	TA 4000 (ϕ 1360)	-	11.818
	TA 5000 (ϕ 1420)	-	14.727
	TA 6000 (ϕ 1420)	-	17.272
	- Bồn ngang		
	TA 500 (ϕ 760)	1.000đ/cái	2.090
	TA 1000 (ϕ 940)	-	3.227

THÁNG 7 NĂM 2018-TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	TA 1500 (φ 1180)	-	4.863
	TA 3000 (φ 1360)	-	9.727
	TA 4000 (φ 1360)	-	12.363
	TA 5000 (φ 1420)	-	15.272
	TA 6000 (φ 1420)	-	18.000
	Bồn nước nhựa (lít)		
	- Bồn đứng		
	TA 500	1.000đ/cái	1.500
	TA 1000	-	2.454
	TA 1500	-	3.727
	TA 2000	-	4.818
	- Bồn ngang		
	TA 500	1.000đ/cái	1.681
	TA 1000	-	3.000
	TA 1500	-	4.727
	TA 2000	-	6.090
	Chậu rửa INOX Rossi		
	Chậu 2 hố - 1 bàn (1005 x 470 x 180)mm, mã hiệu RA03	1.000đ/cái	818
	Chậu 2 hố - 1 hố phụ (990 x 510 x 180)mm, mã hiệu RA10	-	1.018
	Chậu 2 hố - không bàn (710 x 460 x 180)mm, mã hiệu RA12	-	763
	Chậu 1 hố - 1 bàn (695 x 385 x 180)mm, mã hiệu RA21	-	518
	Chậu 1 hố - 1 bàn (800 x 440 x 200)mm, mã hiệu RE61	-	890
	Chậu 2 hố - không bàn (710x 460 x 200)mm, mã hiệu RE62	-	1.127
	Chậu 2 hố - 1 bàn (1005 x 470 x 200)mm, mã hiệu RA83	-	1.590
	Chậu dập liền 2 hố - không bàn (800 x 430 x 210)mm, mã hiệu RX80	-	1.881
	Chậu 1hố - không bàn(520 x 420 x 235)mm, mã hiệu RX88	-	2.845
	Chậu 2 hố - Có rọ đựng rác và cùi dao (920 x 450 x 230)mm, mã hiệu RE92	-	2.136
	Máy nước nóng Năng lượng mặt trời Tân Á		
	- Dòng Gold - ống chân không		
	TA-GO 47-15 (1790x1120x1060)mm dung tích 120 lít	1.000/bộ	5.727
	TA-GO 47-18 (1790x1340x1060)mm dung tích 140 lít	-	6.272
	TA-GO 47-24 (1790x1760x1060)mm dung tích 180 lít	-	7.363
	- Dòng Gold - ống dầu		
	TA-GO-S 58-14 (2000x1210x1160)mm dung tích 140 lít	1.000/bộ	6.454
	TA-GO-S 58-18 (2000x1520x1160)mm dung tích 180 lít	-	7.363
	TA-GO-S 58-21 (2000x2010x1160)mm dung tích 200 lít	-	8.045
	- Dòng Diamond - ống chân không		

THÁNG 7 NĂM 2018 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	TA-DI 58-14 (2000x1460x1160)mm dung tích 140 lít	1.000/bộ	7.909
	TA-DI 58-16 (2000x1620x1160)mm dung tích 160 lít	-	8.454
	- Dòng Diamond – ống dẫn		
	TA-DI-S 58-14 (2000x1460x1160)mm dung tích 140 lít	1.000/bộ	8.545
	TA-DI-S 58-15 (2000x1540x1160)mm dung tích 150 lít	-	8.863
	TA-DI-S 58-16 (2000x1620x1160)mm dung tích 160 lít	-	9.181
	- Giàn máy nước nóng NLMT công nghiệp	-	
	TA 58-48 (4000x3600x2000) dung tích 500 lít	-	18.954
	TA 58-96 (8000x3800x2000) dung tích 1000 lít	-	37.909
	TA 58-144 (12000x3800x2000) dung tích 1500 lít	-	56.909
	TA 58-192 (16000x3800x2000) dung tích 2000 lít	-	75.863
	Bình nước nóng Rossi		
	- Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện – loại bình ngang	1000đ/bình	
	Bình 15 lít (2500W)	-	2.636
	Bình 20 lít (2500W)	-	2.727
	Bình 30 lít (2500W)	-	2.863
	- Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện – loại bình vuông	1000đ/bình	
	Bình 15 lít (2500W)	-	2.318
	Bình 20 lít (2500W)	-	2.409
	Bình 30 lít (2500W)	-	2.545
	- Bình nước nóng Rossi IS – INTRUSTRIAL dung tích lớn, hữu dụng cao	1000đ/bình	
	R50-IS dung tích 50 lít	-	3.354
	R100-IS dung tích 100 lít	-	6.081
	- Bình nước nóng trực tiếp Rossi	1000đ/bình	
	R450	-	1.727
	R450P (có bơm tăng áp)	-	2.272
	R500	-	1.818
	R500P (có bơm tăng áp)	-	2.363
	Sen vòi Rossi		
	Sen R801 S	1000đ/bộ	1.454
	Vòi 2 chân R801 V2	-	1.363
	Vòi 1 chân R801 V1	-	1.290
	Vòi chậu R801 C1	-	1.109
	Vòi tường R801 C2	-	1.200
	Sen R803 S	-	1.636
	Vòi 2 chân R803 V2	-	1.545
	Vòi 1 chân R803 V1	-	1.472
	Bồn tắm Rossi		

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Bồn tắm thẳng có yếm mã hiệu RB810 (1600x750)mm	1000đ/bộ	3.854
	Bồn tắm thẳng có yếm mã hiệu RB812 (1700x750)mm	-	4.000
	Bồn tắm thẳng không có yếm mã hiệu RB810 (1600x750)mm	-	2.627
	Bồn tắm thẳng không có yếm mã hiệu RB812 (1700x750)mm	-	2.681
	Bồn tắm góc mã hiệu RB801(1460x1460)	-	6.909
	Bồn tắm góc mã hiệu RB803(1800x1200)	-	6.972
	Bồn tắm góc mã hiệu RB805(1500x880)	-	5.254
	Bồn tắm thẳng mã hiệu RB806 (1500x810)mm	-	4.300
	Bồn tắm thẳng mã hiệu RB807 (1700x730)mm		4.145
	Ống nhựa uPVC Stroman		
	ống Class 1		
	- ϕ 21 PN 12,5, độ dày 1,5mm	-	7.091
	- ϕ 27 PN 12,5 độ dày 1,6mm	-	9.818
	ϕ 34 PN 10 độ dày 1,7mm	-	12.364
	ϕ 42 PN 8 độ dày 1,7mm	-	16.909
	ϕ 48 PN 8 độ dày 1,9mm	-	20.091
	ϕ 60 PN 6 độ dày 1,9mm	-	28.545
	ϕ 75 PN 6 độ dày 2,2mm	-	36.273
	ϕ 90 PN 5 độ dày 2,2mm	-	44.818
	ϕ 110 PN 5 độ dày 2,2mm	-	66.727
	ống Class 2		
	- ϕ 21 PN 16 độ dày 1,6mm	-	8.636
	- ϕ 27 PN 16 độ dày 2mm	-	10.909
	ϕ 34 PN 12,5 độ dày 2mm	-	15.091
	ϕ 42 PN 10 độ dày 2mm	-	19.273
	ϕ 48 PN 10 độ dày 2,3mm	-	24.545
	ϕ 60 PN 8 độ dày 2,3mm	-	33.273
	ϕ 75 PN 8 độ dày 2,9mm	-	47.634
	ϕ 90 PN 6 độ dày 2,7mm	-	51.909
	ϕ 110 PN 6 độ dày 3,2mm	-	76.000
	Phụ kiện Ống nhựa uPVC Stroman		
	Cút 90 (Nối góc 90 độ)		
	- ϕ 21 PN 16	-	1.182
	- ϕ 27 PN 16	-	1.727
	ϕ 34 PN 12,5	-	2.727
	ϕ 42 PN 10	-	4.364
	ϕ 48 PN 10	-	6.909
	ϕ 60 PN 8	-	10.182

THÁNG 7 NĂM 2018 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	φ 75 PN 8	-	18.000
	φ 90 PN 6	-	25.000
	φ 110 PN 6	-	37.909
	Tê (Ba chạc 90 độ)		
	- φ 21 PN 16	-	1.727
	- φ 27 PN 16	-	2.909
	φ 34 PN 12,5	-	4.000
	φ 42 PN 10	-	5.727
	φ 48 PN 10	-	8.545
	φ 60 PN 8	-	13.455
	φ 75 PN 8	-	22.909
	φ 90 PN 6	-	33.182
	φ 110 PN 6	-	53.636
	Chếch (Nối góc 45 độ)		
	- φ 21 PN 16	đ/chiếc	1.182
	- φ 27 PN 16	-	1.455
	φ 34 PN 12,5	-	2.091
	φ 42 PN 10	-	3.273
	φ 48 PN 10	-	5.273
	φ 60 PN 8	-	8.636
	φ 75 PN 8	-	14.909
	φ 90 PN 6	-	20.455
	φ 110 PN 6	-	29.818
	Măng sông (Nối thẳng)	-	
	- φ 21 PN 16	-	1.091
	- φ 27 PN 16	-	1.364
	φ 34 PN 12,5	-	1.545
	φ 42 PN 10	-	2.727
	φ 48 PN 10	-	3.455
	φ 60 PN 8	-	5.909
	φ 75 PN 8	-	8.182
	φ 90 PN 6	-	10.909
	φ 110 PN 6	-	16.364
	Nút bịt		
	- φ 21 PN 16	-	909
	- φ 27 PN 16	-	1.273
	φ 34 PN 12,5	-	2.273
	φ 42 PN 10	-	3.636

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	ø 60 PN 8	-	8.182
	ø 75 PN 8	-	10.909
	ø 90 PN 6	-	18.273
	ø 110 PN 6	-	27.273
	Nút bịt ren		
	- ø 21* 1/2 PN 16	-	455
	- ø 27* 3/4 PN 16	-	909

D - MỘT SỐ VẬT TƯ THIẾT BỊ TRANG TRÍ NỘI, NGOẠI THẤT

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
1	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH INAX VIỆT NAM xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội		
	Bệt		
	C-117 VT Mẫu trắng	1.000đ/bộ	1.677
	C-117 VT Mẫu nhạ	-	1.800
	C-108 VT Mẫu trắng	-	1.845
	C-108 VT Mẫu nhạ	-	2.027
	C-333 VT Mẫu trắng	-	1.840
	C-333 VT Mẫu nhạ	-	2.036
	C-306 VT Mẫu trắng	-	2.109
	C-306 VT Mẫu nhạ	-	2.313
	C-711 VRN Mẫu trắng	-	2.904
	C-711 VRN Mẫu nhạ	-	3.268
	C-702 VRN Mẫu trắng	-	3.054
	C-702 VRN Mẫu nhạ	-	3.427
	Chậu rửa		
	L-282V Mẫu trắng	1.000đ/cái	373
	L-282V Mẫu nhạ	-	414
	L-284V Mẫu trắng	-	468
	L-284V Mẫu nhạ	-	514
	L-2293V Mẫu trắng	-	918
	L-2293V Mẫu nhạ	-	990
	L-2396V Mẫu trắng	-	822
	L-2396V Mẫu nhạ	-	904
	Chân chậu		
	L- 284 VD Mẫu trắng	1.000đ/cái	450
	L- 284 VD Mẫu nhạ	-	495
	L- 288 VC Mẫu trắng	-	523
	L- 288 VC Mẫu nhạ	-	568
	Tiểu nam		
	U-116 V Mẫu trắng	1.000đ/cái	427
	U-116 V Mẫu nhạ	-	445
	U-411 Mẫu trắng	-	3.322
	U-411 Mẫu nhạ	-	3.631
	Bồn tắm		
	FBV-1500R Mẫu trắng	1.000đ/cái	6.286
	FBV-1500R Mẫu nhạ	-	6.527
	FBV-1700R Mẫu trắng	-	6.913
	FBV-1700R Mẫu nhạ	-	7.140
	Phụ kiện phòng tắm		
	Hộp giấy CF-22H Mẫu trắng	1.000đ/cái	68
	Hộp giấy CF-22H Mẫu nhạ	-	80

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Móc treo H-441V Mẫu trắng	-	23
	Móc treo H-441V Mẫu nhạ	-	24
	Kệ gương H-442V Mẫu trắng	-	155
	Kệ gương H-442V Mẫu nhạ	-	173
	Giá đựng cốc H-443V Mẫu trắng	-	50
	Giá đựng cốc H-443V Mẫu nhạ	-	55
2	SẢN PHẨM CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VIGLACERA		
	A. DÒNG SẢN PHẨM SEN VÒI VIGLACERA		
	SỬ VỆ SINH		
	Xí bột	1000đ/bô	
	Bệt kết rời – VI44 (Xả tay gạt, nắp thường)	-	1.310
	Bệt kết rời – VI77 (Xả tay gạt, nắp thường)	-	1.430
	Bệt kết rời – VT18M (Xả 2 nhấn, nắp thường)	-	1.720
	Bệt kết rời – VI66 (Xả 2 nhấn, nắp thường)	-	1.750
	Bệt kết rời – VT34 (Xả 2 nhấn, nắp êm)	-	1.920
	Bệt kết rời – VI88 (Xả 2 nhấn, nắp êm)	-	1.950
	Bệt kết liền – BL5M (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	-	2.500
	Bệt kết liền – C109 (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	-	3.490
	Bệt kết liền – V38 (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	-	3.612
	Bệt kết liền – V37M, V39M (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	-	2.690
	Chậu rửa, chân chậu		
	Chậu treo tường – VTL2; VTL3; VI1T	-	370
	Chân chậu treo tường – VI1T; VI5; TE	-	370
	Chậu âm bàn đá - CA2 (Nano nung, giá đỡ chậu)	-	910
	Chậu + chân treo tường –VI5 (Bộ Bulong ốc vít)	-	840
	Chậu + chân treo tường –V39 (Bộ Bulong ốc vít)	-	970
	Chậu + chân treo tường –VI50 (Nano nung, bộ Bulong)	-	1.560
	Chậu + chân treo tường –VI51 (Nano nung, bộ Bulong)	-	1.600
	Chậu đặt bàn đá - BS415 (Nano nung)	-	1.220
	Tiểu nam, tiểu nữ		
	Tiểu nam treo tường – TT1	-	370
	Tiểu nam treo tường – TV5, TT5 (phụ kiện đồng bộ)	-	975
	Tiểu nam treo tường – T1 (phụ kiện đồng bộ)	-	1.490
	Tiểu nam treo tường – T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ)	-	1.580
	Tiểu nữ - VB3; VB5	-	800
	SEN VÒI VÀ PHỤ KIỆN		
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG141	-	1.680
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG141.1	-	2.160
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VSD102	-	730
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG168	-	890
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG111	-	1.090
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG112; VG118	-	1.270
	Sen tắm một đường lạnh – VG508	-	485
	Sen tắm nóng lạnh – VSD502	-	1.160

THÁNG 7 NĂM 2018 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Sen tắm nóng lạnh – VG568	-	1.520
	Vòi tiểu nữ - VG700	-	820
	Bộ xả tiểu nhấn không có giảm áp – VG HX 05	-	610
	Bộ xả tiểu cảm ứng dương tường – VG HXT1(dùng điện)	-	2.250
	Bộ xả tiểu cảm ứng âm tường – VG HX03 (dùng pin)	-	2.980
	Siphon thanh giặt VG SP1	-	480
	Siphon lật 1 – VG SP3	-	410
	Siphon lật 1 – VG SP4	-	320
	Xít phòng tắm – VG XP6	-	160
	Gương tắm KT:450x600x5 – VG G4	-	285
	Gương tắm KT:500x700x5 – VG G1, G2, G3	-	320
	Phụ kiện phòng tắm inox VGPK 8	-	520
	Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		
3	CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA		
	Tầng 2 tòa nhà Viglacera, số 1 đại lộ Thăng Long, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, Tp Hà Nội		
	SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA TIỀN SƠN		
	Gạch granite kích thước 600x600: TS1, TS2: 14, 24TS2, TS5: 00, 06, 10, 36, TS1, TS2: 12, 15, 17, 19, 20, 66, 68, 71, TS3, TS4, TS5, TS6: 00, 02, 11, 12, 15, 17, 18	đ/m2	315.100
	Gạch granite kích thước 600x600: TS5: 01, 02, 03, 04	-	224.200
	Gạch granite kích thước 800x800: TS2- 10, 24, TS2, TS3, TS4, TS5- 00, 02, 10, 11, 12, 15, 17, 18, TS1, TS2 - 12, 15, 17	-	368.200
	SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA THĂNG LONG		
	Gạch ốp tường kích thước 30x60cm: KTS: KQ, KT3601, 3602, 3642, ..., 3648, ..., F3600, 3601, 3602, ..., 3607, 3608, ..., 3622, 3626	đ/m2	199.000
	Gạch ốp tường kích thước 25x40cm: Q, C2500, 2501, 2502, ..., C2563, 2569, 2593	-	111.700
	Gạch ốp tường kích thước 30x45cm: BQ, D, B4500, 4501, 4502, 4503, ...	-	141.400
	Gạch lát nền xương bán sứ kích thước 600x600cm: KT, KB, KQ601, 602, 603, 605, 607, ..., 609, ...	-	212.500
	SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA HÀ NỘI		
	Gạch lát chống trơn kích thước 300x300cm : KS, NQ3004, 3602, 3604, ...3642, 3648 ; NP, FN, NQ, SP301, 302, 303, ...	đ/m2	145.000
	Gạch ceramic K, M, SP, V, R401, ...	-	109.000
	Gạch lát nền mài cạnh kích thước 50x50cm :GM, KM, KQ501, 502, 503, 505, ... 5	-	120.700
4	SẢN PHẨM GẠCH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM		
	CERAMIC Kích thước 40 X 40 loại A	đ/viên	
	426	-	18.040
	456 ; 462 ; 465 ; 467 ; 469 ; 471 ; 475 ; 476 ; 480 ; 481 ; 483 ; 484 ; 485 ; 4040CK004	-	16.870
	428	-	20.220
	CERAMIC Kích thước 30 x 30 loại A	đ/viên	
	300 ; 345 ; 387	-	10.720
	3030HAIVAN001/002; 3030IRIS004;	-	11.620
	CERAMIC Kích thước 25 x 25 loại A	đ/viên	
	2525CARARA001 ; 2525CARO019 ; 2525HOADA002 ;	-	6.420
	CERAMIC Kích thước 25 x 40 loại A	đ/viên	

THÁNG 7 NĂM 2018 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	2540CARARAS001 ; 2540CARO018/019 ; 2540HOADA001/002 ;	-	10.270
	25400	-	10.910
	2540PHUSY001/002/003/004	-	11.090
	GRANITE Kích thước 60 x 60 loại A	đ/viên	
	6060CLASSIC007/009/010	-	67.420
	6060DB006-NANO/014-NANO	-	83.450
	GRANITE Kích thước 40 x 40 loại A	đ/viên	
	4040LASEN001	-	20.800
	4040CLG001/002/003;	-	21.820
	DTD4040HOANGSA001; DTD4040TRUONGSA001	-	27.930
	GRANITE Kích thước 30 x 30 loại A	đ/viên	
	3030NUHOANG002 ;3030ONIX004; 3030CARARAS002;	-	11.700
	3030FOSSIL001/002	-	
	3030HOABIEN002/004	-	14.070
5	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH MTV TM & XNK PRIME		
	Gạch Ceramic không mài cạnh	đ/viên	
	Kích thước 25 x 25 mã hiệu: 02251; 07441; 07442	-	4.760
	Kích thước 25 x 40 mã hiệu: 02210; 02515; 02516; 02328	-	7.040
	Kích thước 25 x 40 mã hiệu: 02308; 02312; 02322; 02327	-	7.540
	Kích thước 30 x 30 mã hiệu: 02151; 02153; 02152; 02361; 02362; 02365	-	7.370
	Kích thước 40 x 40 mã hiệu: 02208; 02209; 02333; 02407; 02408; 02707	-	11.620
	Kích thước 40 x 40 mã hiệu: 7105; 02472; 02471; 02466	-	13.580
	Kích thước 50 x 50 mã hiệu: 02604; 02605; 02606; 02610; 02611	-	19.800
	Kích thước 50 x 50 mã hiệu: 02850; 02853; 02858	-	23.560
	Gạch Ceramic in KTS mài cạnh	đ/viên	
	Kích thước 30 x 45 mã hiệu: 07466; 07467; 07464; 07465; 07468	-	16.880
	Kích thước 30 x 30 mã hiệu: 09320; 09320; 09344; 09322; 09328; 09365	-	14.940
	Kích thước 30 x 60 mã hiệu: 09570; 09574; 09751; 09758; 09763	-	33.840
	Kích thước 30 x 60 mã hiệu: 09614; 09625; 09760	-	34.200
	Kích thước 30 x 60 mã hiệu: 08106; 08107; 08115; 08116; 08120	-	46.800
	Kích thước 50 x 50 mã hiệu: 07811; 07812; 07813; 07814; 07817; 07818;	-	29.250
	Kích thước 50 x 50 mã hiệu: 07821; 09420; 19450; 09451; 09452	-	32.500
	Gạch Granit mài cạnh	đ/viên	
	Kích thước 50 x 50 mã hiệu: 01542; 01543; 01546; 01621; 01622	-	36.250
	Kích thước 60 x 60 mã hiệu: 02691; 02693; 02388	-	71.640
	Kích thước 60 x 60 mã hiệu: 02663; 02666; 02667; 02668	-	72.000
	Kích thước 60 x 60 mã hiệu: 09888; 09889; 09886; 09844; 09736	-	82.800
	Kích thước 60 x 60 mã hiệu: 08604; 08606; 08607; 09615; 09606	-	84.780
	Kích thước 60 x 60 mã hiệu: 08200; 08206	-	104.760
	Gạch thẻ Ceramic	đ/viên	
	Kích thước 7 x 30 mã hiệu: 02731; 02734	-	6.930
	Kích thước 7 x 30 mã hiệu: 02784	-	10.920
	Kích thước 9 x 30 mã hiệu: 09981; 09985	-	21.110
6	SẢN PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH GRANIT NAM ĐỊNH		
	Địa chỉ: Khu công nghiệp Hòa Xá - Thành phố Nam Định – Tỉnh Nam Định		
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu kem V401 A1	đ/viên	28.600

THÁNG 7 NĂM 2018 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu muối tiêu V410 A1	-	28.800
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu hồng V412 A1	-	29.600
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu lông chuột V417 A1	-	29.600
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu đỏ ngói V413 A1	-	33.000
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu xanh V 416 A1	-	29.300
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu vàng V418 A1	-	30.000
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu trắng V423 A1	-	44.600
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu đen V425 A1	-	45.500
	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu kem V501 A1	-	47.100
	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu muối tiêu V510 A1	-	47.400
	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu hồng V512 A1	-	48.400
	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu lông chuột V517 A1	-	48.400
	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu đỏ ngói V513 A1	-	54.300
	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu xanh V 516 A1	-	48.200
	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu vàng V518 A1	-	49.800
	Gạch Granit đồng chất (600x600)mm, màu kem V601 A1	-	79.500
	Gạch Granit đồng chất (600x600)mm, màu muối tiêu V610 A1	-	80.000
	Gạch Granit đồng chất (600x600)mm, màu lông chuột V617 A1	-	82.400
	Gạch Granit đồng chất (600x600)mm, màu vàng V618 A1	-	83.500
	Gạch Granit đồng chất (300x600)mm, màu trắng V3623 A1	-	49.800
	Gạch Granit đồng chất (300x600)mm, màu đen V3625 A1	-	50.700
	Gạch Granit đồng chất mài bóng (600x600)mm, màu kem VB601 A1	-	86.500
	Gạch Granit đồng chất mài bóng (600x600)mm, màu muối tiêu VB610 A1	-	87.000
	Gạch Granit đồng chất mài bóng (600x600)mm, màu lông chuột VB617 A1	-	89.400
	Gạch Granit đồng chất mài bóng (600x600)mm, màu vàng VB618 A1	-	90.500
	Gạch Granit 3D Nano (600x600)mm, các gam màu nhạt, loại 1	-	89.800
	Gạch Granit 3D Nano (600x600)mm, các gam màu đậm, loại 1	-	94.500
	Gạch Granit sân vườn (400x400)mm, màu kem I101 A1	đ/viên	27.100
	Gạch Granit sân vườn (400x400)mm, màu muối tiêu I102 A1	-	27.300
	Gạch Granit sân vườn (400x400)mm, màu lông chuột I104 A1	-	28.300
	Gạch Granit sân vườn (400x400)mm, màu xanh I106 A1	-	29.600
	Gạch Granit kiểu dáng cổ (300x600), màu đen I3601 A1	-	49.100
	Gạch Granit kiểu dáng cổ (300x600), màu lông chuột I3611 A1	-	47.400
	Gạch Granit kiểu dáng cổ (300x600), màu trắng I3612 A1	-	50.300
	Gạch Granit kiểu dáng cổ (300x600), màu xanh rêu I3613 A1	-	48.600
7	GỖ HỘP CÁC LOẠI > 3,5 M		
	- Gỗ lim Lào	1.000đ/m ³	33.000
	- Gỗ lim Nam Phi	-	28.000
	- Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	-	5.000
	- Gỗ nhóm 4	-	8.000
	- Gỗ de	-	13.000
	- Gỗ trò chỉ	-	14.000
	- Gỗ dổi	-	16.500
8	CỬA GỖ CÁC LOẠI, ĐỔ CỬA DÂY 4 CM		
	Cửa ra vào panô đặc		
	- Gỗ lim Nam Phi	1.000đ/m ²	2.200

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	
	- Gỗ dổi	-	1.840
	- Gỗ chò chỉ	-	1.550
	- Gỗ de	-	1.370
	Cửa ra vào panô kính 5 ly		
	- Gỗ lim Nam Phi	1.000đ/m ²	2.100
	- Gỗ dổi	-	1.530
	- Gỗ chò chỉ	-	1.400
	- Gỗ de	-	1.220
	Cửa sổ chớp		
	- Gỗ lim Nam Phi	1.000đ/m ²	2.200
	- Gỗ dổi	-	1.750
	- Gỗ chò chỉ	-	1.450
	- Gỗ de	-	1.150
	Cửa sổ panô		
	- Gỗ lim Nam Phi	1.000đ/m ²	2.100
	- Gỗ dổi	-	1.650
	- Gỗ chò chỉ	-	1.350
	- Gỗ de	1.000đ/m ²	1.250
	Cửa sổ kính 5 ly		
	- Gỗ lim Nam Phi	1.000đ/m ²	2.000
	- Gỗ dổi	-	1.450
	- Gỗ chò chỉ	-	1.180
	- Gỗ de	-	1.100
	Khuôn cửa đơn 6 x 8 cm		
	- Gỗ Lim Nam Phi	1.000đ/m	260
	- Gỗ dổi	-	220
	- Gỗ trỏ chỉ	-	200
	- Gỗ de	-	170
	Khuôn cửa đơn 6 x 14 cm		
	- Gỗ lim Nam Phi	1.000đ/m	480
	- Gỗ dổi	-	350
	- Gỗ chò chỉ	-	300
	- Gỗ de	-	270
	Khuôn cửa kép 6 x 25 cm		
	- Gỗ lim Nam Phi	1.000đ/m	750
	- Gỗ dổi	-	600
	- Gỗ chò chỉ	-	480
	- Gỗ de	-	450
	Ghi chú: Cửa, khuôn cửa bao gồm chi phí đánh vecsni hoặc sơn và phụ kiện bật sắt Φ10 x 150, bản lề, chốt ngang, chốt dọc.		

THÁNG 7 NĂM 2018 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
9	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH XD & TM QUỲNH LIÊN Số 15, TT Lâm Sản, Phường Trường Thi, Tp Nam Định		
	Sản phẩm cửa nhựa lõi thép Max Window – QL Window		
	Vách kính cố định, kích thước: 1000 x 1500 (mm), kính trắng 5mm	1.000đ/m ²	1.135
	Vách kính cố định, kích thước: 1000 x 1500 (mm), kính an toàn 6.38 ly	-	1.465
	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, kích thước 1400x1600(mm), phụ kiện G-Q:4 bánh xe đơn + 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5mm	-	1.330
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1400x1400(mm), phụ kiện G-Q:2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài, kính trắng 5mm	-	1.960
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1400x1400(mm), phụ kiện G-U:2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài + 2 chống gió, kính an toàn 6,38 ly	-	2.510
	Cửa sổ 1 cánh hất ra, kích thước 700x1400(mm), phụ kiện G-Q:2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính trắng 5mm	-	2.095
	Cửa sổ 1 cánh hất ra, kích thước 700x1400(mm), phụ kiện G-U:2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính an toàn 6,38 ly	-	2.645
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kích thước 900x2200(mm), phụ kiện G-Q:3 bản lề 3D + 1 khoá 1 điểm, kính trắng 5mm	-	2.265
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kích thước 900x2200(mm), phụ kiện G-U:3 bản lề 3D + 1 khoá đa điểm có lấy gà 2100mm, kính an toàn 6.38 ly	-	2.815
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, panô kính, kích thước 1400x2300(mm), phụ kiện G-Q:6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 1 khoá đa điểm 1m80, kính trắng 5mm	-	2.475
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, panô kính, kích thước 1400x2300(mm), phụ kiện G-U:6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 1 khoá đa điểm có lấy gà 2100mm, kính an toàn 6,38 ly	-	3.025
	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 2000x2200(mm), phụ kiện G-Q: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5mm	-	1.645
	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 2000x2200(mm), phụ kiện G-U: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38 ly	-	2.195
	Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm công vận chuyển và lắp đặt.		
10	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH XD VIỆT CƯỜNG Cụm công nghiệp Hải Phương, Hải Hậu, Nam Định		
	Sản phẩm cửa nhựa lõi thép HP Window		
	Vách kính cố định, kích thước 1mx1,5m; kính trắng 5ly	1.000đ/m ²	1.130
	Vách kính cố định, kích thước 1mx1,5m; kính an toàn 6,38ly	-	1.400
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 1,4m x 1,4m; phụ kiện G-Q4 bánh xe đơn, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5 ly	-	1.225
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 1,4m x 1,4m; phụ kiện G-Q4 bánh xe đơn, 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38ly	-	1.475
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1,4m x 1,4m, phụ kiện G-Q, 2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài, kính trắng 5 ly	-	1.955
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1,4m x 1,4m, phụ kiện G-Q, 2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài, 2 chống gió kính an toàn 6,38 ly	-	2.520
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới panô, kích thước 0.9m x 2.2m, phụ kiện G-Q, 3 bản lề 3D + 1 khoá đơn điểm, kính trắng 5 ly	-	2.260
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới panô, kích thước 0.9m x 2.2m, phụ kiện G-Q, 3 bản lề 3D + 1 khoá đơn đa điểm, kính an toàn 6.38 ly.	-	2.810

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô, 1.4m x 2.3m, phụ kiện G-Q, 6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 2 tay nắm + 1 khóa đa điểm, kính trắng 5ly	-	2.480
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô, 1.4m x 2.3m, phụ kiện G-Q, 6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 2 tay nắm + 1 khóa đa điểm, kính an toàn 6.38ly	-	3.020
	Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm công vận chuyển và lắp đặt.	-	
11	SẢN PHẨM CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KHÁNH LÂM Khu Đô thị Thống Nhất, Phường Lộc Hạ, TP Nam Định		
	Sản phẩm cửa nhựa lõi thép KL Window		
	Vách kính cố định, kích thước 1mx1,5m; kính trắng 5ly	1.000đ/m2	1.150
	Vách kính cố định, kích thước 1mx1,5m; kính an toàn 6,38ly	-	1.400
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 1,4m x 1,4m; phụ kiện G-Q4 bánh xe đơn, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5 ly	-	1.250
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 1,4m x 1,4m; phụ kiện G-Q4 bánh xe đơn, 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38ly	-	1.450
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1,4m x 1,4m, phụ kiện G-Q, 2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài, kính trắng 5 ly	-	1.960
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1,4m x 1,4m, phụ kiện G-Q, 2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài, 2 chống gió kính an toàn 6,38 ly	1000đ/m2	2.550
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới panô, kích thước 0.9m x 2.2m, phụ kiện G-Q, 3 bản lề 3D + 1 khóa đơn điểm, kính trắng 5 ly	-	2.250
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới panô, kích thước 0.9m x 2.2m, phụ kiện G-Q, 3 bản lề 3D + 1 khóa đơn đa điểm, kính an toàn 6.38 ly	-	2.800
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô, 1.4m x 2.3m, phụ kiện G-Q, 6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 2 tay nắm + 1 khóa đa điểm, kính trắng 5ly	-	2.500
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô, 1.4m x 2.3m, phụ kiện G-Q, 6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 2 tay nắm + 1 khóa đa điểm, kính an toàn 6.38ly	-	3.030
	Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm công vận chuyển và lắp đặt.		
12	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH HÙNG PHÁT VƯỢNG - SƠN EXPO		
	Sơn nước trong nhà		
	- Sơn lót chống kiềm ALKALI PRIMER FOR INTERIOR	đ/kg	61.200
	- Sơn mịn nội thất cao cấp EXPO EMULSION PAINT	-	54.000
	- Sơn mịn nội thất kinh tế POLY EMULSION PAINT	-	26.400
	- Sơn bóng nội thất EXPO SATIN 6 + 1 FOR INTERIOR	-	112.000
	Sơn nước ngoài trời		
	- Sơn lót chống kiềm ngoài trời ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR	đ/kg	84.900
	- Sơn mịn ngoài trời EXPO RAINKOTE	-	70.900
	- Sơn bóng ngoài trời EXPO SATIN 6 + 1 FOR EXTERIOR	-	145.200
	- Sơn chống thấm ngoài trời hệ xi măng EXPO - PROOF	-	94.000
	Bột bả		
	- Nội - ngoại thất EXPO POWDER PUTTY	đ/kg	7.800
	- Nội thất LEO POWDER PUTTY	-	6.100
14	SẢN PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN ATA PAINT HÀ NAM - SƠN JAJYNIC Lô P – Khu CN Đồng Văn II – xã Bạch Thượng – huyện Duy Tiên – tỉnh Hà Nam		
	Jamen Nano sơn ngoại thất đặc biệt, men bóng chai cứng ngoài trời	đ/kg	337.400
	Jamen Hitech sơn ngoại thất, sơn bóng tự sạch sử dụng ngoài trời	-	284.600
	Sunny Satin sơn ngoại thất bóng cao cấp sử dụng ngoài trời	-	204.500
	Sunny Nano sơn nội thất đặc biệt, men bóng nhựa lụa sử dụng trong nhà	-	318.900

THÁNG 7 NĂM 2018 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Sunny Satin sơn nội thất bóng cao cấp sử dụng trong nhà	-	206.500
	Sơn JAJYNIC ☼☼☼ - Che phủ hiệu quả ngoại thất sử dụng ngoài trời	-	84.600
	Sơn JAJYNIC ☼☼ - Sơn mịn nội thất sử dụng trong nhà	-	59.000
	Sơn JAJYNIC ☼ - Sơn mịn nội thất sử dụng trong nhà	-	47.400
	Sơn JAJYNIC Siêu trắng sử dụng trong nhà	-	57.500
	Jamen 2002-Sealer sơn lót ngoại thất kháng kiềm, kháng muối	-	143.300
	Sunny Sealer sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	-	105.400
	Jamen Clear - dầu siêu bóng không màu, chống thấm	-	212.900
	Sơn JAJYNIC CCT - 11A chống thấm cao cấp, chống thấm tường đứng-hồ bơi	đ/kg	160.700
	JAJYNIC Bột trét chống thấm đặc biệt ngoại thất	-	17.200
	JAJYNIC 5in1 Bột trét chống thấm ngoại thất	-	15.300
	JAJYNIC 3in1 Bột trét cao cấp ngoại thất	-	14.100
	JAJYNIC Siêu trắng Bột trét nội - ngoại thất siêu trắng	đ/kg	11.800
	JAJYNIC nội thất Bột trét nội thất	-	7.800
15	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH CN DELTA VIỆT NAM - SƠN ALKAZA Vp Đại diện Công ty TNHH Kinh doanh TM & XD Linh Sơn 35 Đỗ Ruy Dừa, P.Trần Quang Khải, Tp Nam Định		
	Sơn trong nhà		
	Sơn mịn trong nhà trắng mã VS116	đ/kg	42.300
	Sơn mịn trong nhà mẫu thường mã VS116	-	45.900
	Sơn bóng mờ trong nhà trắng mã VS124	-	112.500
	Sơn bóng mờ trong nhà mẫu thường mã VS124	-	116.700
	Sơn bóng cao cấp trong nhà trắng mã BS125	-	127.700
	Sơn bóng cao cấp trong nhà mẫu thường mã BS125	-	131.900
	Sơn ngoài trời		
	Sơn mịn ngoài trời mẫu trắng mã HS312	đ/kg	63.100
	Sơn mịn ngoài trời mẫu thường mã HS312	-	68.200
	Sơn bóng cao cấp ngoài trời trắng mã BS315	-	147.300
	Sơn bóng cao cấp ngoài trời mẫu thường mã BS315	-	154.300
	Sơn siêu bóng cao cấp ngoài trời trắng mã BS382	-	205.100
	Sơn siêu bóng cao cấp ngoài trời mẫu thường mã BS382	-	213.500
	Sơn lót chống kiềm		
	Sơn lót kháng kiềm trong nhà và ngoài trời mã CK241	đ/kg	63.400
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời mã CK242	-	102.000
	Chất chống thấm và hệ thống sơn đặc biệt		
	Chất chống thấm trộn xi măng mã DS600	đ/kg	100.500
	Sơn Gấm	-	100.000
	Sơn Hạt	-	105.000
	Sơn giả đá các màu SD02; SD07;SD11; SD16; SD21; SD24; SD26; SD28; SD29	-	120.900
	Sơn giả đá các màu còn lại	-	155.000
	Bột bả cao cấp trong nhà và ngoài trời		
	Bột bả ALKAZA cao cấp trong nhà A100	đ/kg	5.400
	Bột bả ALKAZA chống thấm cao cấp ngoài trời A300	-	9.300

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
16	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH LIÊN Á - SƠN SUPON Địa chỉ văn phòng : Số 197 đường Tô Hiến Thành, xã Mỹ Xá, Tp Nam Định		
	Sơn nội thất		
	Sơn nội thất mịn mã A303	đ/kg	22.000
	Sơn nội thất siêu mịn mã A406	-	41.000
	Sơn nội thất thoải mái lau rửa mã A506	-	78.000
	Sơn nội thất siêu bóng mã A606	-	150.500
	Sơn ngoại thất		
	Sơn ngoại thất siêu mịn mã A707	đ/kg	58.000
	Sơn bóng ngoại thất mã A807	-	155.500
	Sơn chống nóng - chống bám bẩn ngoại thất mã A909	-	220.000
	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất mã AM88	đ/kg	278.000
	Sơn chống thấm màu cao cấp ngoại thất mã AL201	-	112.000
	Sơn ngoại thất chống thấm trộn xi măng (1-1) mã A-CT (1-1)	-	90.000
17	SẢN PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN INFOR VIỆT NAM Trụ sở : Số 3, ngõ 105/16 đường Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch quận Cầu Giấy, Hà Nội		
	Bột bả tường nội thất Infor	đ/kg	7.360
	Bột bả tường ngoại thất Infor	-	7.360
	Sơn mịn nội thất V50 (Visenlex)	-	18.750
	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (Infor)	-	128.420
	Sơn mịn ngoài trời V300 (Visenlex)	-	52.310
	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng (Visenlex)	-	159.950
	Sơn ngoại thất cao cấp E5000 (Infor)	-	111.510
18	SẢN PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HERO AT VP: Số nhà 15, Ngõ 253 đường Hưng Yên, Tp Nam Định CSSX : Lô 15, đường N1, cụm CN An Xá, Tp Nam Định		
	SƠN NỘI THẤT TRONG NHÀ	đ/kg	
	Sơn lót kháng kiềm HR 1139	-	60.000
	Sơn mịn nội thất cao cấp HR 6869	-	28.200
	Sơn bóng nội thất cao cấp HR 2882	-	114.500
	Sơn nano siêu bóng trong nhà HR 6868	-	124.500
	SƠN NGOẠI THẤT NGOÀI NHÀ	đ/kg	
	Sơn lót kháng kiềm HR 1179	-	92.700
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HR 5678	-	63.600
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp HR 1186	-	159.100
	Sơn chống thấm ximăng ngoài trời HR 9999		114.500
	Sơn nano siêu bóng ngoài trời HR 1186 NN	-	186.400
	Sơn chống thấm màu HR 1103	-	124.500
	BỘT BẢ	đ/kg	
	Bột bả nội thất HR	-	7.300
	Bột bả ngoại thất HR	-	8.200

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
19	SẢN PHẨM CÔNG TY SƠN LIÊN DOANH LUTEX VIỆT NAM VP: số 9, thôn Trảng, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội Nhà máy : Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội		
	SƠN NỘI THẤT		
	Sơn lót chống kiềm nội thất Lutex – LT 268	đ/kg	60.010
	Sơn mịn nội thất Lutex – LT 209	-	29.530
	Sơn nội thất cao cấp Lutex – LT 210	-	37.970
	Sơn nội thất lau chùi tối đa Lutex – LT 192	-	139.380
	Sơn nội thất siêu bóng Lutex – LT 198	-	170.470
	SƠN NGOẠI THẤT	đ/kg	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Lutex – LT 206	-	93.550
	Sơn mịn ngoại thất Lutex – LT203	-	65.200
	Sơn bóng ngoại thất Lutex – LT280	-	147.110
	Sơn ngoại thất siêu bóng Lutex – LT 680	-	216.000
	SƠN CHỐNG THẤM		
	Sơn chống thấm hai thành phần Lutex – LT 81A	đ/kg	104.020
	BỘT BẢ		
	Bột bả trong nhà	đ/kg	6.480
	Bột bả ngoài nhà	-	8.100
20	SẢN PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM VP: BT4-A12, phố Bùi Xuân Phái, khu Đô thị Mỹ Đình Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội		
	SƠN NỘI THẤT		
	Sơn lót chống kiềm nội thất - Jymec	đ/kg	70.000
	Sơn nội thất 3 in 1 - Jymec	-	35.000
	Sơn lau chùi nội thất cao cấp	-	68.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp	-	150.000
	SƠN NGOẠI THẤT		
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	đ/kg	99.000
	Sơn nước ngoại thất	-	73.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	-	168.000
	Sơn chống thấm đa năng	-	118.000
	BỘT BẢ		
	Bột bả nội thất	đ/kg	7.500
	Bột bả ngoại thất	-	8.900